

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

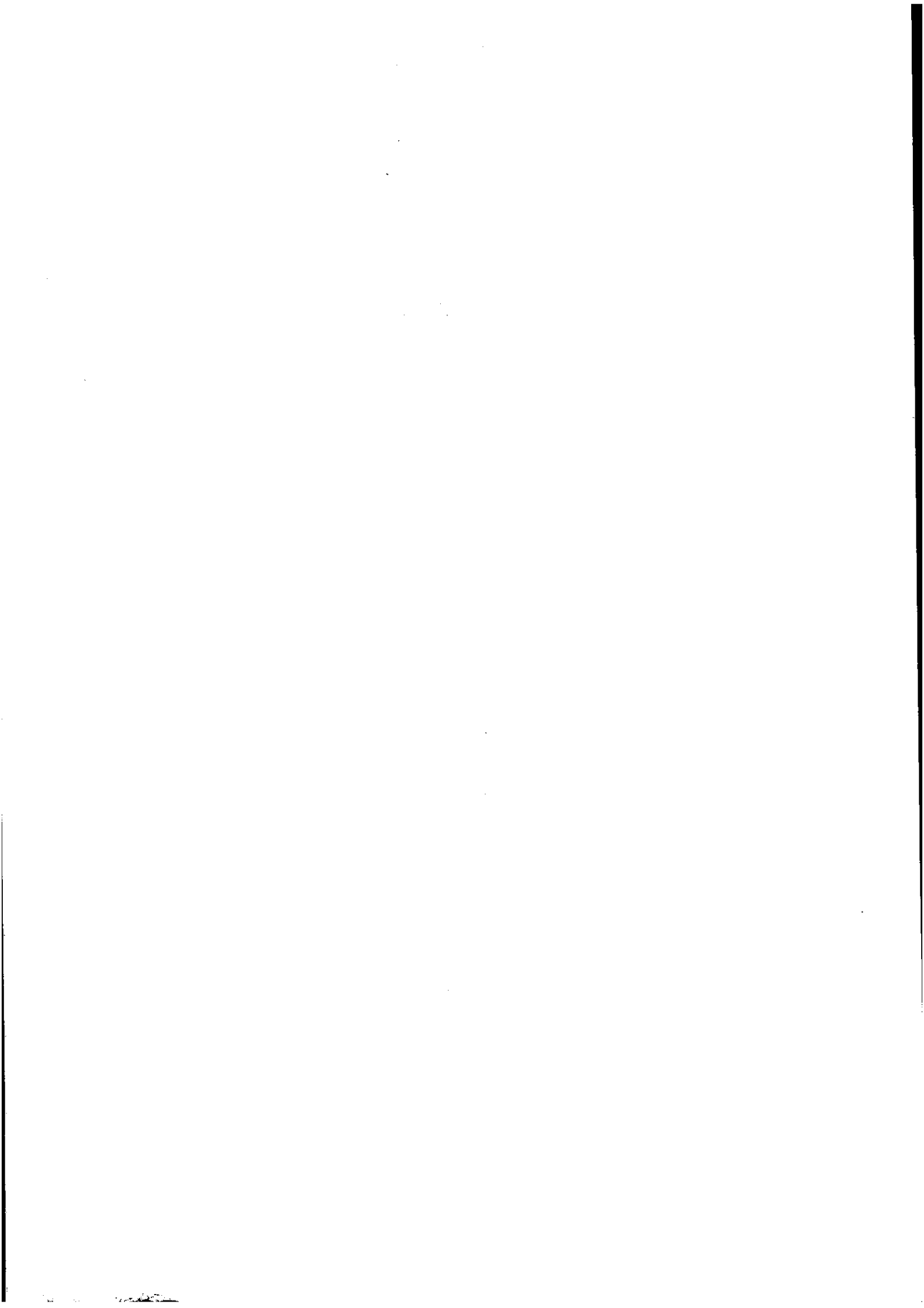
Tên chương trình: **Sư phạm Ngữ văn**

Trình độ đào tạo: **Cử nhân**

Ngành đào tạo: **Sư phạm Ngữ văn**

Mã ngành: **7140217**

**THANH HÓA, 9/2021**



Thanh Hoá, ngày 01 tháng 9 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn trình độ đại học  
theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học  
áp dụng cho khóa tuyển sinh từ tháng 8/2021**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC**

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;*

*Căn cứ Khung chương trình đào tạo theo khối ngành, nhóm ngành đào tạo đại học, cao đẳng định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học tại Trường Đại học Hồng Đức (theo Quyết định số 1270/QĐ-ĐHHĐ ngày 09/8/2017 và Quyết định số 1285/QĐ-ĐHHĐ ngày 16/8/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hồng Đức);*

*Căn cứ Văn bản đề nghị của khoa Khoa học Xã hội về việc điều chỉnh, bổ sung chương trình đào tạo ngành ĐHSP Ngữ văn; Biên bản họp Hội đồng Thẩm định CTĐT ngành ĐHSP Ngữ văn, Biên bản thông qua Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhà trường;*

*Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Quản lý đào tạo.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt chương trình đào tạo ngành Sư phạm Ngữ văn, trình độ đại học theo định hướng ứng dụng và phát huy năng lực người học, áp dụng cho khóa tuyển sinh từ tháng 8/2021 (Có chương trình đào tạo kèm theo).

**Điều 2.** Trưởng khoa, Trưởng bộ môn quản lý học phần có trách nhiệm xây dựng, thẩm định và phê duyệt đề cương chi tiết học phần theo quy định.

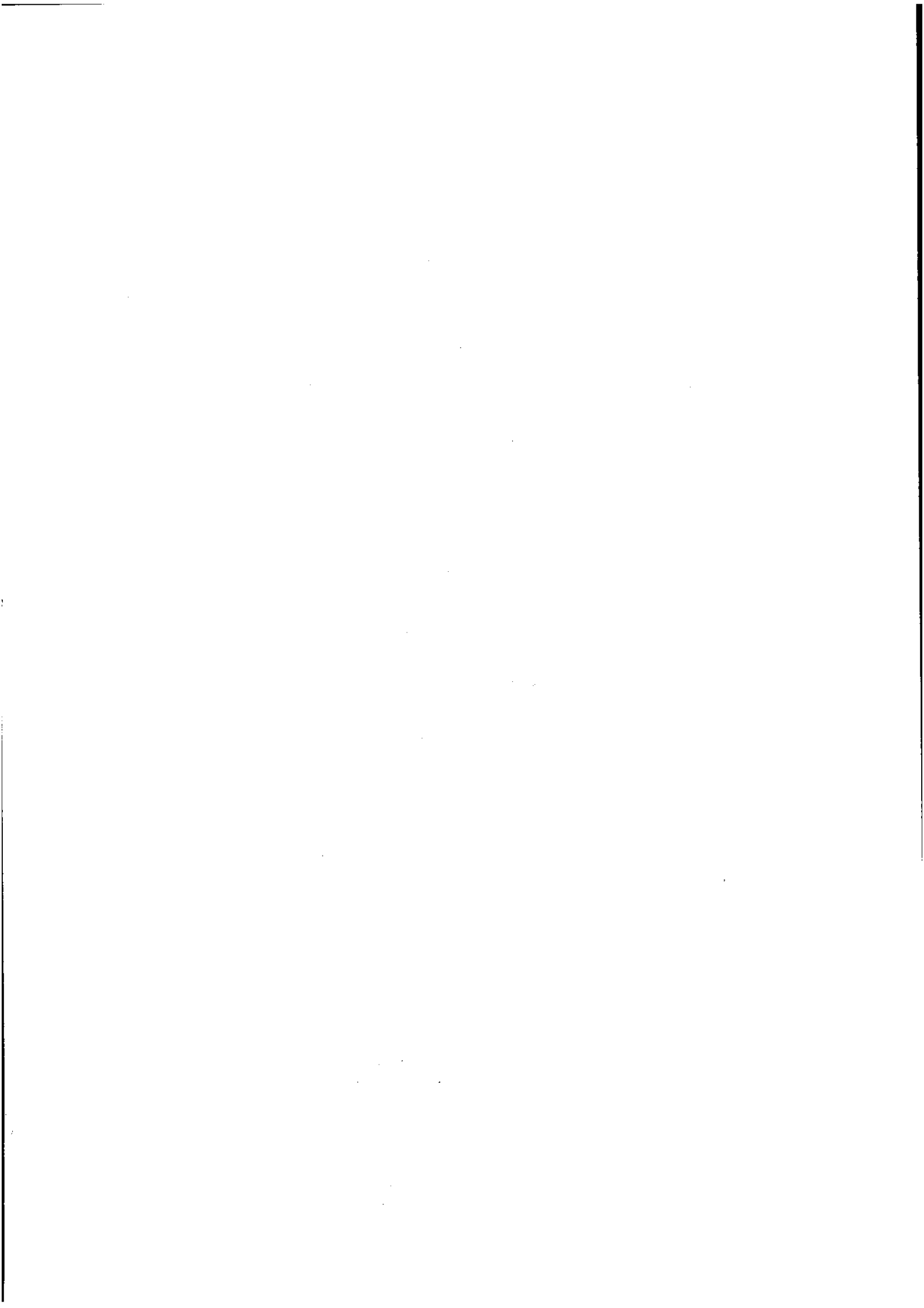
**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) Trưởng phòng Quản lý đào tạo, Trưởng khoa Khoa học Xã hội, các bộ môn liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT, QLĐT.

KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG  
  
Lê Hoàng Bá Huyền



## **BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

(Ban hành theo Quyết định số 1705/QĐ-ĐHHD ngày 01 tháng 09 năm 2021)

Tên chương trình : **Sư phạm Ngữ văn**  
Trình độ đào tạo : **Đại học**  
Ngành đào tạo : **Sư phạm Ngữ văn**  
Mã ngành : **7140217**

### **I. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **1. Giới thiệu về chương trình đào tạo:**

- Chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Ngữ văn được xây dựng lần đầu vào năm 2016 có 126TC. Chương trình đã được điều chỉnh lần 2 vào năm 2017 còn 120TC cho K20, 21 ĐHSP Ngữ văn; điều chỉnh lần 3 lên 121TC cho K22 ĐHSP Ngữ văn; điều chỉnh lần 4 (năm 2018) lên 136 TC cho ĐHSP NV CLC; điều chỉnh lần 5 (năm 2021) lên 126TC cho K24 ĐHSP Ngữ văn, 137TC cho K24 ĐHSP Ngữ văn CLC. Chương trình được điều chỉnh nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đại học và thực hiện các chương trình về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam.

- Khối học văn chung: 41TC, bao gồm: Lý luận chính trị: 13 TC; Ngoại ngữ: 10 TC; Khối học văn Tự nhiên, Xã hội, Tin học: 08 TC; Khối học văn chung cho các ngành đào tạo gián viên: 10 TC; Khối học văn giáo dục chuyên nghiệp: 85 TC; Kiến tập, thực tập: 07 TC.

- Đội ngũ giảng viên: Có 16 người, trong đó có 04 PGS; 06 TS; 04 NCS và 02 Th.s

- Cơ sở vật chất:

+ Phòng học đa năng có thể áp dụng dạy học theo phương pháp tích cực: Có máy chiếu đa năng, loa đài, tăng âm, máy vi tính nối mạng, cài đặt các phần mềm ứng dụng, có bảng lớn đa năng và các thiết bị dạy học khác.

+ Thư viện điện tử đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo...

+ Giáo trình và tài liệu tham khảo cho các môn học chính

#### **2. Thông tin chung về chương trình đào tạo:**

|                                |   |
|--------------------------------|---|
| Tên chương trình (Tiếng Việt): | Sư phạm Ngữ văn                               |
| Tên chương trình (Tiếng Anh):  | Teacher Education of Literature and Vietnames |
| Mã ngành đào tạo:              | 7140217                                       |
| Trường cấp bằng tốt nghiệp:    | Trường Đại học Hồng Đức                       |
| Tên gọi văn bằng tốt nghiệp:   | Cử nhân sư phạm                               |
| Trình độ đào tạo:              | Đại học                                       |

|                                    |   |
|------------------------------------|---|
| Số tín chỉ:                        | 126   |
| Hình thức đào tạo:                 | Chính quy, Liên thông, Vừa làm vừa học  |
| Thời gian đào tạo:                 | 4 năm   |
| Đối tượng tuyển sinh:              | Xét tuyển kết quả thi THPT quốc gia và xét tuyển theo quy định của Trường ĐH Hồng Đức   |
| Thang điểm đánh giá:               | 10  |
| Điều kiện tốt nghiệp:              | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo 126 TC;</li> <li>- Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên;</li> <li>- Có chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất;</li> <li>- Đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ;</li> <li>- Đạt chuẩn đầu ra về công nghệ thông tin.</li> </ul>  |
| Vị trí việc làm:                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dạy học môn Ngữ văn trong các trường THPT, THCS, các trung tâm giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên và một số cơ sở giáo dục chuyên nghiệp.</li> <li>- Có thể làm việc trong các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề trong cả nước nếu đáp ứng đầy đủ những yêu cầu về trình độ và năng lực cao hơn;</li> <li>- Có thể làm việc tại các cơ quan giáo dục.</li> </ul> |
| Học tập nâng cao trình độ:         | Có khả năng học tập thạc sĩ, tiến sĩ Lý luận văn học, Văn học Việt Nam, Ngôn ngữ Việt Nam, Văn học nước ngoài, Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Văn - Tiếng Việt, Văn học dân gian,...   |
| Thời gian cập nhật bản mô tả CTĐT: | Tháng 09/ 2021  |

### 3. Mục tiêu của chương trình đào tạo:

#### 3.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Ngữ văn đào tạo giáo viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt, có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, có kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm toàn diện, chuyên sâu, có khả năng giảng dạy môn Ngữ văn trong các trường Trung học phổ thông, Trung học cơ sở, có khả năng làm nghiên cứu viên, chuyên viên, có khả năng giao tiếp và làm việc độc lập, sáng tạo, giải quyết các nhiệm vụ chuyên môn trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân trong việc hướng dẫn truyền bá, phổ biến kiến thức Ngữ văn, có khả năng học lên ở những bậc học cao hơn để chuyển đổi và phát triển nghề nghiệp.

#### 3.2. Mục tiêu cụ thể:

PO1: Người học được cung cấp hệ thống tri thức lý luận Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối lãnh đạo của Đảng CSVN, chính sách, Pháp luật của Nhà nước. Trên cơ sở đó, hình thành được thế giới quan, phương pháp luận khoa học, cách mạng; tạo dựng được niềm tin vững chắc vào vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam; nâng cao bản lĩnh chính trị và ý thức công dân, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam giàu mạnh.

PO2: Người học được cung cấp kiến thức cơ bản và kỹ năng về máy vi tính, hệ điều hành Microsoft Windows, mạng máy tính và Internet, các phần mềm tiện ích thông dụng (trình duyệt Web, thư điện tử), phần mềm soạn thảo văn bản (Microsoft WORD), phần mềm xử lý bảng tính (Microsoft EXCEL), phần mềm trình chiếu (Microsoft POWERPOINT).

PO3: Người học nắm vững kiến thức Ngữ âm, Ngữ pháp, Từ vựng và các kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết tiếng Anh để có thể giao tiếp được bằng tiếng Anh tương đối thành thạo trong các lĩnh vực đời sống, xã hội.

PO4: Người học có kiến thức liên môn cơ bản về lịch sử, văn hóa, xã hội và môi trường, Hán Nôm đại cương để vận dụng vào quá trình học tập, nghiên cứu và giảng dạy ở trường Trung học phổ thông, Trung học cơ sở.

PO5: Người học được cung cấp kiến thức về các đặc điểm tâm lý lứa tuổi, tâm lý học sư phạm, các kiến thức cơ bản về các hoạt động sư phạm trong nhà trường phổ thông, biết cách thiết kế và tổ chức các hoạt động giáo dục, hoạt động phát triển nghề nghiệp trong trường phổ thông; Nắm vững những kiến thức về cơ cấu tổ chức, phân cấp, phân quyền trong các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, nắm vững luật, văn bản dưới luật liên quan đến hoạt động giáo dục; Vận dụng linh hoạt vào quá trình học tập và các hoạt động giáo dục trong tương lai.

PO6: Người học được trang bị kiến thức toàn diện, chuyên sâu về Việt ngữ học, Hán Nôm, văn học, lí luận văn học, tiếp tục phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn học, có kỹ năng cảm thụ, phân biện, phân tích, tổng hợp, đánh giá các tác phẩm, tác giả, giai đoạn, trào lưu, thể loại văn học.

PO7: Người học được trang bị kiến thức toàn diện, chuyên sâu về phát triển chương trình và tài liệu giáo khoa, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học đọc – viết – nói – nghe môn Ngữ văn, có kỹ năng xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, kế hoạch bài học, xây dựng chủ đề dạy học tích hợp và dạy học phân hóa, có kỹ năng đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh. Có khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và hoạt động trải nghiệm sáng tạo môn Ngữ văn THPT, THCS.

PO8: Người học được trang bị kiến thức bổ trợ về phương pháp nghiên cứu khoa học, tiến trình nghiên cứu khoa học, sưu tầm văn bản Hán Nôm và văn học, có kỹ năng thực hiện những nghiên cứu cơ bản về khoa học Ngữ văn và khoa học giáo dục Ngữ văn.

#### **4. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:**

Chương trình đào tạo cử nhân sư phạm Ngữ văn đào tạo giáo viên có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe tốt, có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị, pháp luật, có kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ sư phạm toàn diện, chuyên sâu, có khả năng giảng dạy môn Ngữ văn trong các trường Trung học phổ thông, Trung học cơ sở, có khả năng làm nghiên cứu viên, chuyên viên, có khả năng giao tiếp và làm việc độc lập, sáng tạo, giải quyết các nhiệm vụ chuyên môn trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân trong việc hướng dẫn truyền bá, phổ biến kiến thức Ngữ văn, có khả năng học lên ở những bậc học cao hơn để chuyên đổi và phát triển nghề nghiệp.

PLO1: Sinh viên phân tích và đánh giá được những kiến thức lý luận của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng HCM, đường lối lãnh đạo của Đảng CSVN, chính

sách, Pháp luật của Nhà nước; vận dụng được những nguyên lý, những quy luật, những luận điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng HCM cũng như chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước vào giải quyết những vấn đề thực tiễn đặt ra trong quá trình học tập, tu dưỡng, rèn luyện của bản thân đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo.

PLO2: Người học trình bày được khái niệm về thông tin, các phương pháp biểu diễn thông tin; sử dụng thành thạo máy tính với hệ điều hành Windows; sử dụng thành thạo thư điện tử, tìm kiếm, xử lý thông tin trên Internet; sử dụng thành thạo phần mềm soạn thảo văn bản (Microsoft WORD), phần mềm xử lý bảng tính (Microsoft EXCEL), phần mềm trình chiếu (Microsoft POWERPOINT) phục vụ công tác chuyên môn.

PLO3: Sinh viên đạt được năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam

PLO4: Trình bày được các kiến thức cơ bản về các nền văn minh trong lịch sử; những tri thức liên quan đến văn hoá Việt Nam; kiến thức cơ bản về chữ Hán, chữ Nôm; những vấn đề xã hội học đại cương; môi trường và con người, mối quan hệ giữa môi trường, tài nguyên thiên nhiên với sự phát triển kinh tế - xã hội. Vận dụng để luận giải các vấn đề lịch sử, văn hóa, xã hội và môi trường, giải quyết các vấn đề chuyên môn, liên môn trong giảng dạy ở trường Trung học phổ thông, Trung học cơ sở.

PLO5: Trình bày được các đặc điểm tâm lý lứa tuổi, tâm lý học sư phạm, các kiến thức cơ bản về các hoạt động sư phạm trong nhà trường phổ thông; Thiết kế được kế hoạch và tổ chức thực hiện được kế hoạch hoạt động giáo dục; Vận dụng kiến thức tâm lý học, giáo dục học, quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục vào quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn, các hoạt động giáo dục trong các nhà trường, các cơ sở GD-ĐT, phát triển năng lực giáo dục và phong cách nhà giáo.

PLO6: Vận dụng được kiến thức Việt ngữ học, lí luận văn học, Hán Nôm để cảm thụ, phân biện, phân tích, tổng hợp, đánh giá được các tác phẩm, tác giả, giai đoạn, trào lưu, thể loại văn học trong nước và nước ngoài; Tiếp tục phát triển năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học.

PLO7: Hiểu và vận dụng được chương trình giáo dục phổ thông môn Ngữ văn, tài liệu sách giáo khoa, phương pháp, phương tiện và hình thức tổ chức dạy học phù hợp với mục tiêu, yêu cầu đọc – viết – nói – nghe môn Ngữ văn THPT, THCS. Xây dựng và tổ chức thực hiện được các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp và trải nghiệm sáng tạo môn Ngữ văn THPT, THCS.

PLO8: Xây dựng được kế hoạch dạy học, kế hoạch bài học Ngữ văn và tổ chức dạy học đọc – viết – nói – nghe theo chuẩn chương trình môn Ngữ văn THPT, THCS, xây dựng và thực hiện được chủ đề dạy học tích hợp và dạy học phân hóa.

PLO9: Đánh giá được kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh THPT, THCS phù hợp với quy định hiện hành của Bộ Giáo dục, biết sử dụng kết quả đánh giá vào điều chỉnh dạy học vì sự tiến bộ của người học.

PLO10: Thực hiện được các hoạt động sưu tầm và nghiên cứu văn bản Hán Nôm và văn bản văn học, những nghiên cứu cơ bản về khoa học Ngữ văn và khoa học giáo dục Ngữ văn.



PLO11: Sử dụng ngôn ngữ và Tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn.

PLO12: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

PLO13: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

PLO14: Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực tư vấn, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

PO15: Yêu nghề, có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức kỷ luật và tác phong chuẩn mực, sẵn sàng đấu tranh ủng hộ, bảo vệ quan điểm khoa học chân chính, đam mê tìm hiểu, nghiên cứu, khám phá nghề dạy học Ngữ văn.

### 5. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo:

Xét tuyển kết quả thi THPT quốc gia và xét tuyển theo Quy định của Trường ĐH Hồng Đức.

### 6. Ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

| MỤC TIÊU CTĐT | CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|---------------|---------------------------------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
|               | PL 0                                  | PL 0 | PL 0 | PL 0 | PL 0 | PL 0 | PL 0 | PL 0 | PL 0 | PL 0 | PL 0 | PL 0 | PL 0 | PL 0 | PL 0 |
|               | 1                                     | 2    | 3    | 4    | 5    | 6    | 7    | 8    | 9    | 10   | 11   | 12   | 13   | 14   | 15   |
| PO1           | 5                                     |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| PO2           |                                       | 4    |      |      |      | 2    | 2    |      |      |      |      |      |      |      |      |
| PO3           |                                       |      | 3    |      |      |      |      |      |      | 2    |      |      |      |      |      |
| PO4           |                                       |      |      | 5    |      |      | 2    | 2    | 2    |      |      |      |      |      |      |
| PO5           |                                       |      |      |      | 5    |      |      |      | 3    | 3    |      |      |      |      |      |
| PO6           |                                       |      |      |      |      | 5    | 6    | 6    |      |      |      |      |      |      |      |
| PO7           |                                       |      |      |      |      |      |      |      | 5    | 5    | 5    |      |      |      |      |
| PO8           |                                       |      |      |      |      |      |      |      |      |      |      | 5    | 5    | 5    | 5    |

*Ghi chú: Số cột tùy thuộc vào chuẩn đầu ra của mỗi nhóm; số dòng tùy thuộc vào mục tiêu, ghi mức độ đạt được tương ứng giữa mục tiêu với chuẩn đầu ra, trong đó:*

- Đối với kiến thức: 1-Nhớ; 2-Hiểu; 3-Vận dụng; 4-Phân tích; 5-Đánh giá; 6-Sáng tạo.

- Đối với kỹ năng: 1-Bắt chước; 2-Thao tác/Vận dụng; 3-Chính xác; 4-Liên kết/Thành thạo; 5-Tự nhiên hóa/Bản năng.

- Đối với năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm: 1-Tiếp nhận; 2-Đáp ứng/Hồi đáp; 3-Hình thành giá trị/Đánh giá; 4-Tổ chức; 5-Tập hợp giá trị/Tính cách.

### 7. Phương pháp dạy - học và phương pháp kiểm tra đánh giá

#### 7.1. Phương pháp dạy - học:

- Chuẩn bị của giảng viên:
- + Chuẩn bị các giáo trình, tài liệu cho bài dạy và giới thiệu cho người học
- + Thiết kế nội dung bài dạy
- + Các phương tiện hỗ trợ bài dạy
- Các phương pháp dạy học: Thuyết trình; Đàm thoại; Nêu câu hỏi; Thảo luận nhóm.
- Cải tiến, nâng cao chất lượng dạy học:
- + Đánh giá thông qua tự đánh giá của giảng viên
- + Qua phản hồi của SV và của đồng nghiệp.

### 7.2. Các phương thức đánh giá:

- Đánh giá quá trình: Được tiến hành thường xuyên dựa theo tiến trình đã được nêu trong Đề cương chi tiết học phần, trọng số 30% trong đánh giá kết quả học phần của sinh viên. Hình thức đánh giá thông qua hỏi đáp nhanh, kiểm tra miệng, bài tập nhóm, bài kiểm tra 15 phút, câu hỏi trắc nghiệm.

- Đánh giá giữa kỳ: Được thực hiện trong khoảng tuần thứ 6 đến tuần 9 trong tiến trình đào tạo, đã được xác định trong Đề cương chi tiết học phần, trọng số 20% trong đánh giá kết quả học phần của sinh viên. Các hình thức đánh giá bao gồm: bài kiểm tra 1 tiết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn hoặc các dự án.

- Đánh giá cuối kỳ: Được thực hiện thông qua bài thi cuối kỳ do Phòng Đảm bảo chất lượng và khảo thí (hoặc phòng Quản lý đào tạo) xếp lịch, trọng số 50% trong đánh giá kết quả học phần của sinh viên. Hình thức thi theo đề xuất của bộ môn và phải được Nhà trường phê duyệt, các hình thức bao gồm: viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành.

## II. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

### 1. Cấu trúc chương trình dạy học:

| TT   | Khối kiến thức      | Nhóm kiến thức   | Loại học phần   | Số Tín chỉ | Số Tín chỉ |
|--|---------------------|--|---|------------|------------|
| 1  | KHỐI KIẾN THỨC GDĐC | 1.1. Học phần chung của nhóm ngành sư phạm trong toàn trường | <i>Lý luận chính trị, luật</i>                                      | Bắt buộc   | 13         |
|  |                     |  |   | Tự chọn    | 0          |
|  |                     |  | <i>Ngoại ngữ</i>  | Bắt buộc   | 10         |
|  |                     |  |   | Tự chọn    | 0          |
|  |                     |  | <i>Tự nhiên, Xã hội, Tin học</i>                                    | Bắt buộc   | 06         |
|  |                     |  |   | Tự chọn    | 02         |
|  |                     |  | <i>Giáo dục thể chất</i>  | Bắt buộc   | 02         |
|  |                     |  |   | Tự chọn    | 02         |
|  |                     |  | <i>Giáo dục Quốc phòng</i>  | Bắt buộc   | 165 tiết   |
|  |                     |  | 1.2. Học phần chung cho nhóm ngành sư phạm Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý | Bắt buộc   |            |
| Tự chọn                                      | 10                  |  |   |            |            |
| 2  | KHỐI KIẾN THỨC GDCN | 2.1. Học phần nghiệp vụ sư phạm                              | <i>Nghiệp vụ chung</i>  | Bắt buộc   | 10         |
|  |                     |  |   | Tự chọn    |            |
|  |                     |  | <i>Nghiệp vụ chuyên ngành</i>                                       | Bắt buộc   | 17         |
|  |                     |  |   | Tự chọn    | 0          |
|  |                     |  | <i>Thực hành, sư phạm ở trường Phổ thông</i>                        | Bắt buộc   | 07         |
|  |                     | 2.2. Học phần chuyên ngành                                   | <i>Lý luận văn học</i>  | Bắt buộc   | 05         |
|  |                     |  |   | Tự chọn    | 0          |
|  |                     |  | <i>Ngôn ngữ</i>   | Bắt buộc   | 12         |
|  |                     |  |   | Tự chọn    | 02         |
|  |                     |  | <i>Văn học Việt Nam</i>   | Bắt buộc   | 20         |
|  |                     |  |   | Tự chọn    | 02         |
|  |                     |  | <i>Văn học nước ngoài</i>   | Bắt buộc   | 08         |
|  |                     | Tự chọn  |   | 0          |            |
| 2.3. Khóa luận tốt nghiệp/ Học phần thay thế | Bắt buộc            | 06   |   |            |            |
| Tổng số                                      |                     |  |   |            | 126        |

## 2. Danh sách và mô tả các học phần:

| TT                                | Mã HP          | Tên HP (số tín chỉ)                     | Mô tả nội dung học phần   | Tài liệu tham khảo   |
|-----------------------------------|----------------|---|---|--|
| <b>A. KHỐI KIẾN THỨC GDĐC</b>     |                |   |   |  |
| <b>I. Lý luận chính trị, luật</b> |                |   |   |  |
| 1                                 | 19<br>60<br>55 | Triết học Mác-Lênin (3 tín chỉ)         | <p>- <i>Nội dung học phần gồm:</i> 3 chương. Chương 1: Trình bày khái quát về nguồn gốc, bản chất của triết học; sự hình thành, phát triển của triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội. Chương 2: Trình bày quan điểm của triết học Mác – Lênin về vật chất, ý thức; các nguyên lý, các quy luật, các cặp phạm trù; lý luận nhận thức. Chương 3: Trình bày quan điểm duy vật lịch sử về sự tồn tại, vận động, phát triển của các hình thái kinh tế -xã hội, giai cấp, dân tộc, nhà nước, cách mạng xã hội, ý thức xã hội và triết học về con người.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Người học nắm vững lý luận triết học Mác – Lênin, trên cơ sở đó xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng lý luận đó để nhận thức và cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.</p> | <p><i>Học liệu bắt buộc:</i></p> <p>1. Bộ GD &amp; ĐT, <i>Giáo trình Triết học Mác-Lênin</i>, Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị) (2021), NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.</p> <p>2. Bộ Giáo dục &amp; ĐT, <i>Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin</i> (Dành cho sinh viên ĐH, CĐ khối không chuyên ngành Mác – Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb CTQG, 2015.</p> <p><i>Học liệu tham khảo:</i></p> <p>1. Nguyễn Ngọc Long, Nguyễn Hữu Vui <i>Giáo trình triết học Mác-Lênin</i> (Dùng trong các trường đại học, cao đẳng) H: CTQG; 2005</p> <p>2. Nguyễn Hữu Vui, <i>Lịch sử triết học</i>; NXB CTQG, 1997.</p> |
| 2                                 | 19<br>60<br>60 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin (2 tín chỉ) | <p>- <i>Nội dung học phần gồm:</i> Nội dung học phần bao gồm 6 chương: Trong đó chương 1 trình bày về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác – Lênin. Từ chương 2 đến chương 4 trình bày nội dung cốt lõi của chủ nghĩa Mác –Lênin về hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường. Chương 5 và chương 6 trình bày những vấn đề chủ yếu về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa,</p>  | <p><i>9.1. Học liệu bắt buộc:</i></p> <p>1- Bộ GD &amp; ĐT, <i>Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin</i>, (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị) (2021) NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.</p> <p>2. Bộ Giáo dục &amp; ĐT, <i>Giáo trình Kinh tế chính trị Mác-Lênin</i>, NXB CTQG, 2004.</p> <p><i>9.2. Học liệu tham khảo:</i></p> <p>1. Văn kiện đảng toàn tập tập tập:<br/>1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12</p>   |

|   |                |  |   |  |
|---|----------------|--|---|--|
|   |                |  | <p>hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Người học biết vận dụng kiến thức của môn học vào việc tiếp cận các môn khoa học chuyên ngành và hoạt động thực tiễn của bản thân một cách năng động, sáng tạo; Vận dụng các vấn đề lý luận đã học để hiểu rõ và thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước.</p>   | <p>(2002, 2002, 1999,1999,2002,2000,2000, 2000,2001,2001, 2001, 2001) NXB CTQG.</p>  |
| 3 | 19<br>60<br>65 | Chủ nghĩa xã hội khoa học (2 tín chỉ)      | <p>- <i>Nội dung học phần gồm:</i> Học phần có 7 chương, cung cấp cho sinh viên những tri thức cơ bản, cốt lõi nhất về Chủ nghĩa xã hội khoa học: xác định đối tượng, mục đích, yêu cầu, phương pháp học tập, nghiên cứu môn học; quá trình hình thành, phát triển CNXHKKH; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; CNXH và các vấn đề xã hội, giai cấp, dân tộc, tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên CNXH.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Người học có được năng lực hiểu biết thực tiễn và khả năng vận dụng các tri thức về chủ nghĩa xã hội vào việc xem xét, đánh giá những vấn đề chính trị - xã hội của đất nước liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta. Sinh viên lý giải và có thái độ đúng đắn với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.</p> | <p>9.1. <i>Học liệu bắt buộc :</i></p> <p>1. Bộ GD &amp; ĐT, <i>Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học</i> (dành cho bậc đại học không chuyên Lý luận chính trị) (2021), NXB Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.</p> <p>9.2. <i>Học liệu tham khảo:</i></p> <p>1. Giáo trình những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Dành cho sinh viên ĐH, CĐ khối không chuyên ngành Mác – Lê Nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb CTQG, 2015.</p> <p>2. Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học: Dùng trong các trường ĐH,CĐ/ Bộ giáo dục đào tạo H: CTQG, 2008</p> |
| 4 | 19<br>80<br>30 | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (2 tín chỉ) | <p>- <i>Nội dung của học phần:</i> Học phần Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam bao gồm 3 chương và chương nhập môn. Chương nhập môn: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu, học tập Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam. Chương 1: Đảng cộng sản Việt nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945). Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành cách mạng giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945 -1975). Chương 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới đất nước (1975- đến nay).</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Người học nắm vững về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam; vai trò lãnh đạo của Đảng đối với đối với</p>   | <p>9.1. <i>Giáo trình chính:</i></p> <p>1. Bộ GD&amp;ĐT (2021), <i>Lịch sử Đảng CSVN</i>, Nxb CTQGST.</p> <p>2. Bộ GD&amp;ĐT (2006), <i>Lịch sử Đảng CSVN</i>, Nxb CTQG.</p> <p>9.2. <i>Sách tham khảo:</i></p> <p>1. Bộ GD&amp;ĐT (2007), <i>Một số chuyên đề Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, tập I,II,III</i>, Nxb CTQG.</p> <p>3.Văn kiện Đảng toàn tập tập tập: I,II,III,IV,V,VI,VII,VIII,IX, X,XI,XII,XIII (2002, 2002, 1999,1999,2002,2000,2000,2000,2001,2001, 2001, 2001)</p>  |

|   |                |   |   |  |
|---|----------------|---|---|--|
|   |                |   | tiến trình cách mạng Việt Nam từ khi Đảng cộng sản Việt Nam ra đời đến nay. Xác lập được niềm tin vào vai trò lãnh đạo của Đảng trong công cuộc đổi mới đất nước hiện nay. Từ đó thấy được vai trò, trách nhiệm của bản thân trong công cuộc đổi mới đất nước do Đảng khởi xướng và lãnh đạo.   | NXB CTQG.  |
| 5 | 19<br>70<br>35 | Tư<br>tưởng<br>Hồ Chí<br>Minh<br>(2 tín<br>chỉ) | <p>- <i>Nội dung môn học gồm 6 chương:</i> Chương 1, 2 trình bày khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; từ chương 3 đến chương 6 trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu môn học</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Người học hiểu đúng hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh và vai trò tư tưởng Hồ Chí Minh đối với cách mạng Việt Nam. Từ đó hình thành cho người học năng lực tư duy lý luận và phương pháp công tác để rèn luyện và hoàn thiện bản thân trên lập trường quan điểm chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; Biết vận dụng kiến thức đã học để lý giải, đánh giá đúng đắn các hiện tượng xã hội, qua đó thêm tin tưởng vào sự lãnh đạo đất nước của Đảng cộng sản Việt Nam.</p> | <p><b>9.1. TL bắt buộc:</b></p> <p>1. Bộ Giáo dục &amp; Đào tạo (2017), <i>Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.</p> <p><b>9.2. TL tham khảo:</b></p> <p>1. Bộ Giáo dục và đào tạo (2019), <i>Giáo trình tư tưởng Hồ Chí Minh (dự thảo)</i></p> <p>2. Hồ Chí Minh (2016), <i>Biên niên tiểu sử</i> (10 tập). Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội</p> <p>3. Hồ Chí Minh (2011), <i>Toàn tập</i>. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội</p> <p>4. Võ Nguyên Giáp (2008), <i>Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam</i>. Nxb Chính trị quốc gia.</p> |
| 6 | 19<br>70<br>30 | Pháp<br>luật đại<br>cương<br>(2 tín<br>chỉ)     | <p>- <i>Nội dung học phần gồm:</i> Học phần trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật. Để đạt được mục tiêu đó, nội dung của học phần bao gồm những vấn đề cơ bản nhất, chung nhất về nhà nước và pháp luật, đồng thời có sự liên hệ với nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp những kiến thức pháp lý cơ bản luật một số ngành luật gồm: Luật hiến pháp, luật hành chính, Luật phòng chống tham nhũng, Luật hình sự, Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật lao động.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Sinh viên vận dụng được kiến thức đã học vào việc xử lý các vấn đề liên quan đến pháp luật tại nơi làm</p>   | <p><b>9.1. Giáo trình chính:</b></p> <p>Lê Văn Minh (chủ biên), (2016), <i>Pháp luật đại cương</i>, Nxb Lao động (Quyển 1).</p> <p><b>9.2. Tài liệu tham khảo:</b></p> <p>Lê Minh Toàn (chủ biên), (2012), <i>Giáo trình pháp luật đại cương</i>, Nxb Chính trị Quốc gia (Quyển 1)..</p> <p>Lê Minh Tâm, Nguyễn Minh Đuan, (2015), <i>Giáo trình lý luận Nhà nước và Pháp luật</i>, Nxb Công an nhân dân (Quyển 2).</p>  |

|                                     |                |                                       |   |   |
|-------------------------------------|----------------|---------------------------------------|---|---|
|                                     |                |                                       | việc và trong cộng đồng dân cư; phân biệt được tính hợp pháp, không hợp pháp của các hành vi biểu hiện trong đời sống hằng ngày; có khả năng tổ chức các hoạt động góp phần thực hiện kỉ luật học đường, kỉ cương xã hội.   |   |
| <b>II Khoa học xã hội, nhân văn</b> |                |                                       |   |   |
| 7                                   | 12<br>10<br>05 | Cơ sở văn hóa Việt Nam (2 tín chỉ)    | <p>- <i>Nội dung học phần gồm:</i> Những tri thức liên quan đến văn hoá Việt Nam; phân vùng văn hóa Việt Nam; tiến trình văn hoá Việt Nam từ cội nguồn cho đến hiện đại; các thành tố của văn hóa Việt Nam; bản sắc văn hóa Việt Nam; các giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc Việt Nam.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Sinh viên trình bày được những thành tố cơ bản của văn hóa; nhận diện, phân tích, đánh giá những hiện tượng văn hóa Việt Nam từ đó rút ra những đặc trưng truyền thống văn hóa dân tộc; vận dụng vào việc phân tích, giải thích các hiện tượng văn hóa trong đời sống hiện nay.</p>   | <p><b>9.1. Giáo trình chính:</b><br/>[1] Trần Ngọc Thêm (2000), <i>Cơ sở văn hoá VN</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội.</p> <p><b>9.2. Sách tham khảo:</b><br/>[1] Trần Quốc Vương (2002), <i>Cơ sở văn hoá VN</i>, Nxb Giáo dục<br/>[2] Đào Duy Anh (2002), <i>Việt Nam văn hóa sử cương</i>, Nxb Văn hóa thông tin<br/>[3] Phan Kế Bính (1999), <i>Việt Nam phong tục</i>, Nxb Văn học</p> |
| 8                                   | 12<br>41<br>95 | Lịch sử văn minh thế giới (2 tín chỉ) | <p>- <i>Nội dung học phần:</i> Học phần Lịch sử văn minh thế giới cung cấp một hệ thống kiến thức cơ sở về điều kiện tự nhiên, dân cư, lịch sử của sự ra đời các nền văn minh trong lịch sử: Văn minh Ai Cập cổ đại, văn minh Lưỡng Hà cổ đại, văn minh Arập cổ đại, văn minh Ấn Độ cổ trung đại, văn minh Trung Hoa cổ trung đại, văn minh Đông Nam á cổ trung đại, văn minh Hy Lạp và La Mã cổ đại, văn minh Tây Âu trung đại, văn minh cận đại, văn minh nhân loại thời hiện đại. Trên nền tảng đó loài người đã đạt được những thành tựu rực rỡ về toán học, vật lý, thiên văn, hoá học, văn học, nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Sinh viên nắm có khả năng phân tích, nhận diện được các nền văn minh cổ trong lịch sử. Là kiến thức cơ bản nền tảng để phục vụ cho việc biên tập, giới thiệu, thuyết minh.</p> | <p><b>9.1. Tài liệu bắt buộc:</b><br/>1. Vũ Dương Ninh (Chủ biên) (1998), <i>Lịch sử văn minh thế giới</i>, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.</p> <p><b>9.2. Học liệu tham khảo:</b><br/>1. Lương Duy Thứ (Chủ biên) (1997), <i>Đại cương văn hóa phương Đông</i>, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.<br/>2. Almanach, <i>Những nền văn minh thế giới</i> (2015), Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội.</p>      |
| 9 a                                 | 12<br>10<br>41 | Hán nôm cơ sở (2 tín chỉ)             | - <i>Nội dung học phần:</i> Cung cấp cho SV các kiến thức cơ bản về chữ Hán chữ Nôm; sự du nhập, sử dụng chữ Hán ở Việt Nam; văn học viết bằng chữ Hán, chữ Nôm trong tiến  | <b>Học liệu bắt buộc:</b><br>[1]. Đặng Đức Siêu, <i>Giáo trình Ngữ Văn Hán Nôm T1</i> , Nxb. ĐH. Giáo dục, 1995.  |

|      |                |                               |  |   |
|------|----------------|-------------------------------|--|---|
|      |                |                               | <p>trình văn học dân tộc; các bài tập ứng dụng thực hành.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: HP trang bị cho SV kỹ năng viết thành thạo, phiên âm, chú thích, dịch nghĩa các văn bản Hán văn đơn giản; kỹ năng phân tích các kiểu cấu trúc của chữ Hán để vận dụng trong việc đọc các loại văn bản Hán nôm; khả năng phân loại, giải thích nghĩa của chữ Hán, từ Hán Việt.</p>   | <p><b>Học liệu tham khảo:</b></p> <p>[2]. Lê Đình Khản - <i>Chữ Hán, những vấn đề cơ bản</i> – Nxb. ĐH Quốc Gia. TP HCM, 2000</p> <p>[3]. Nguyễn Ngọc San, Lý thuyết chữ Nôm, văn Nôm, Nxb. Đại học Sư phạm, 2003.</p>  |
| 9 b  | 12<br>10<br>61 | Hán nôm đại cương (2 tín chỉ) | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: điều kiện ra đời, và quá trình phát triển của chữ nôm, đặc điểm loại văn tự khối vuông biểu ý, tính chất ghi âm đặc biệt của chữ Nôm, cấu trúc của chữ nôm và cách đọc.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Sinh viên có kỹ năng phân biệt các cách đọc âm khác nhau trong chữ Nôm, kỹ năng phân tích các kiểu mô thức cấu trúc của chữ Nôm để vận dụng trong việc đọc các loại văn bản chữ Nôm.</p>   | <p><b>Học liệu bắt buộc:</b></p> <p>[1]. Đặng Đức Siêu – <i>Giáo trình Ngữ Văn Hán Nôm T1</i> – Nxb. ĐH. Sư Phạm, 2007</p> <p>[2]. Đặng Đức Siêu – <i>Giáo trình Ngữ Văn Hán Nôm T.2</i> Nxb.ĐH. Sư Phạm, 2007</p> <p>[3]. Đặng Đức Siêu – <i>Ngữ văn Hán Nôm T.2</i> Nxb.ĐH. Sư Phạm, 2007</p> <p><b>Học liệu tham khảo:</b></p> <p>[4]. Chu Hy – <i>Tứ thư ngũ kinh</i> – Nxb. Văn hóa thông tin, 1999</p> <p>[5]. Lê Đình Khản – <i>Chữ Hán, những vấn đề cơ bản</i> – Nxb. ĐH. QG. TP HCM, 2000.</p> <p>[6]. Phạm Văn Khoái – <i>Giáo trình Hán Nôm dành cho du lịch</i>– Nxb ĐH. Quốc Gia, 2007.</p> |
| 10 a | 12<br>50<br>16 | Thống kê xã hội (2 tín chỉ)   | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: gồm các thang đo trong xã hội học, mẫu ngẫu nhiên đơn giản và các bài toán xác định cỡ mẫu tối thiểu, quan hệ giữa hai biến định lượng, quan hệ giữa hai biến định tính và các độ đo sự liên thuộc, một số phương pháp thống kê trong Xã hội học.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: SV tính toán, phân tích, thống kê, tổng hợp, khái quát hóa được các mẫu đo cơ bản; vận dụng chúng vào giải quyết các vấn đề học tập và đời sống, xã hội.</p> | <p><b>Tài liệu bắt buộc:</b></p> <p>1. PGS.TS Trần Thị Kim Thu (2012), <i>Giáo trình Lý thuyết thống kê</i>, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân.</p> <p>2. Nguyễn Ngọc Cương, <i>Thống kê Xã hội học</i>, NXBGD 2002.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo:</b></p> <p>3. PGS.TS Bùi Xuân Phong (2002), <i>Thống kê và ứng dụng</i>. Nxb Thống kê</p>   |
| 10 b | 12<br>32       | Xã hội học đại                | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Xã hội học đại cương gồm: Đối tượng, chức năng, lịch sử hình</p>  | <p><b>9.1. Tài liệu bắt buộc:</b></p> <p>1. Phạm Tất Dong, Lê Ngọc</p>  |

|                                 |                |  |  |   |
|---------------------------------|----------------|--|--|---|
|                                 | 40             | cương<br>(2 tín<br>chỉ)                      | <p>thành và phát triển của xã hội học, một số khái niệm quan trọng trong xã hội học: tương tác xã hội, hành động xã hội, thiết chế xã hội, nhóm xã hội, xã hội hóa, di động xã hội, phân tầng xã hội, biến đổi xã hội..., phương pháp nghiên cứu cơ bản của xã hội học, mối quan hệ của xã hội học với các ngành khoa học khác.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Sinh viên nhận diện, phân tích được các quy luật của sự nảy sinh, biến đổi và phát triển của các sự kiện, hiện tượng xã hội, hành vi con người trong mối quan hệ với xã hội.</p>  | <p>Hùng (đồng chủ biên) (2008), <i>Xã hội học</i>, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p><b>9.2. Tài liệu tham khảo</b></p> <p>2. Lê Ngọc Hùng (2001), <i>Lý thuyết và lịch sử xã hội học</i>, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p>3. Nguyễn Sinh Huy (2008), <i>Xã hội học đại cương</i>, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.</p>  |
| <b>III Tin- KHTN-Môi trường</b> |                |  |  |   |
| 11                              | 17<br>30<br>80 | Tin học<br>cơ sở<br>(2 tín<br>chỉ)           | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Các kiến thức cơ bản về thông tin và xử lý thông tin, cấu trúc chung của máy tính, biểu diễn thông tin trong máy tính. Các khái niệm về dữ liệu, phần cứng, phần mềm, hệ điều hành, mạng máy tính, Internet và virus máy tính. Tìm kiếm và khai thác, sử dụng tài nguyên thông tin trên máy tính và trên Internet. Sử dụng các phần mềm soạn thảo văn bản Word, phần mềm xử lý bảng tính Excel và phần mềm trình chiếu Powerpoint.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: sinh viên sử dụng máy tính đúng cách, tổ chức dữ liệu trên máy tính một cách khoa học, có hệ thống; khai thác các tài nguyên trong máy tính và trên mạng Internet một cách an toàn, hiệu quả; sử dụng thành thạo các phần mềm soạn thảo văn bản, xử lý bảng tính, trình chiếu, dịch vụ Email để phục vụ việc học tập, nghiên cứu và làm việc.</p> | <p><b>9.1. Giáo trình chính:</b></p> <p>1. Nguyễn Ngọc Cương, Vũ Chí Quang, 2015, <i>Giáo trình tin học cơ sở</i>, NXB ĐHSP.</p> <p><b>9.2. Giáo trình, sách tham khảo:</b></p> <p>1. Lê Thị Hồng (CB) – Phạm Thế Anh - Phạm Thị Hồng, 2010. <i>Tin học căn bản</i>, Nxb KH&amp;KT.</p> <p>2. Hàn Viết Thuận (2007), <i>Giáo trình Tin học đại cương</i>, Nxb ĐHQTKD.</p>                     |
| 12                              | 11<br>70<br>25 | Môi trường<br>và con<br>người (2<br>tín chỉ) | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Khái niệm, phân loại môi trường; các vấn đề về tài nguyên thiên nhiên, các nguyên lý sinh thái học cơ bản trong khoa học môi trường; vị trí của con người trong hệ sinh thái; mối quan hệ giữa môi trường, tài nguyên thiên nhiên với sự phát triển kinh tế - xã hội; tác động của con người đến môi trường; thực trạng, nguyên nhân và hậu quả ô nhiễm môi trường không khí, đất, nước,... trên thế giới cũng như ở Việt Nam; các biện pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; các vấn đề</p>   | <p><b>9.1. Giáo trình chính</b></p> <p>1. Lê Văn Khoa (chủ biên) (2011). <i>Giáo trình Môi trường và con người</i>. Nxb GD</p> <p><b>9.2. Tài liệu tham khảo</b></p> <p>[1] Nguyễn Xuân Cự, Nguyễn Thị Phương Loan(2011), <i>Giáo trình môi trường và con người</i>, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.</p> <p>[2] Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH 13</p> <p>[3] Mai Đình Yên (chủ biên)</p> |



|                     |                |  |   |   |
|---------------------|----------------|--|---|---|
|                     |                | <p>về an toàn lao động trong sản xuất và cuộc sống.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Sinh viên biết phát hiện và giải quyết tốt các tình huống sinh thái, môi trường trong cuộc sống; tính toán, phân tích được mối quan hệ giữa dân số, tài nguyên và môi trường, từ đó đánh giá một cách định tính và định lượng các yếu tố này trong việc sử dụng tài nguyên và BVMT; xây dựng được kế hoạch và thực hiện tốt các kỹ năng về vệ sinh và an toàn lao động.</p> | (1997): <i>Môi trường và con người</i> , Nxb. Giáo dục, Hà Nội.   |   |
| <b>IV Ngoại ngữ</b> |                |  |   |   |
| 13                  | 13<br>30<br>31 | Tiếng Anh 1 (4 tín chỉ)  | <p>- <i>Nội dung học phân gồm</i>: Học phần gồm các nội dung sau: ngữ âm, ngữ pháp cơ bản, từ vựng và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết được luyện theo các chủ đề trong giáo trình English File Elementary (3rd edition) và giáo trình <i>Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ A</i>. Ngữ âm: Giới thiệu và luyện tập các ký hiệu phiên âm tiếng Anh trong Bảng phiên âm quốc tế IPA. Ngữ pháp: Giới thiệu hệ thống lý thuyết và bài tập về các yếu tố ngữ pháp như: đại từ nhân xưng, động từ “to be”, danh từ, tính từ sở hữu, mạo từ, động từ, tân ngữ, đại từ sở hữu, đại từ phản thân, tính từ, trạng từ, so sánh tính từ, trạng từ, giới từ, hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, be going to, tương lai đơn, hiện tại hoàn thành. Từ vựng: Giới thiệu hệ thống từ vựng thông thường theo các chủ đề gần gũi với cuộc sống hàng ngày.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những bài nói đơn giản về các chủ đề quen thuộc ở mức độ A2. Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để trình bày ngắn gọn về các chủ đề quen thuộc dù có thể đôi lúc vẫn còn ngập ngừng. Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để viết các dạng văn bản khác nhau ở trình độ tiền A2 như văn miêu tả, kể chuyện, mẫu đơn, thư tín, thư điện tử,... Người học có khả năng sáng tạo trong quá</p> | <p><b>9.1. Học liệu bắt buộc (HLBB)</b></p> <p>1. Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig and Paul Seligson, 2012., <i>English File-Elementary 3rd</i>. Oxford University Press. (Ký hiệu HLBB1)</p> <p>2. Nguyễn Thị Quyết., 2018., <i>Ngữ pháp căn bản tiếng Anh trình độ A (cuốn 1)</i>. Nhà xuất bản Thanh Hoá. (Ký hiệu HLBB2)</p> <p><b>9.2. Học liệu tham khảo (HLTK)</b></p> <p>1. Raymond Murphy (2013). <i>Grammar in use. Ngữ pháp tiếng Anh thông dụng. 130 bài tập thực hành</i>. NXB Thời đại</p> <p>2. Cambridge ESOL (2011). <i>Cambridge Preliminary English Test 2</i>. Cambridge University Press</p> |

|           |                         |  |  |
|-----------|-------------------------|--|--|
|           |                         | <p>trình lập kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp trong học tập. Người học có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trong Tiếng Anh.</p>   |  |
| <p>14</p> | <p>13<br/>30<br/>32</p> | <p>Tiếng Anh 2 (3 tín chỉ)</p> <p>- <i>Nội dung học phần gồm:</i> Học phần gồm các nội dung sau: ngữ âm, ngữ pháp cơ bản, từ vựng và các kỹ năng Nghe, nói, đọc, viết được luyện theo các chủ đề trong giáo trình Ngữ Pháp căn bản Tiếng Anh (Trình độ B) và English File Pre-Intermediate (3rd edition). Ngữ âm: Giới thiệu và luyện tập các ký hiệu phiên âm tiếng Anh trong Bảng phiên âm quốc tế IPA, trọng âm từ, trọng âm câu. Ngữ pháp: Giới thiệu hệ thống lý thuyết và bài tập về các yếu tố ngữ pháp như: các thì trong tiếng Anh, động từ khuyết thiếu, câu điều kiện, câu giả định, thể bị động, lời nói gián tiếp, danh động từ và động từ nguyên thể, cấu trúc used to, be used to.... Từ vựng: Giới thiệu hệ thống từ vựng thông thường theo các chủ đề gắn gũi với cuộc sống hàng ngày. Kỹ năng: Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở dạng làm quen ban đầu. Cả 4 kỹ năng được dạy theo nội dung các bài học trong giáo trình <i>Clive Oxenden, Christina Latham – Koenig and Paul Seligson, 2013. English File – Elementary 3rd Edition</i>. Oxford University Press.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những bài nói đơn giản về các chủ đề quen thuộc ở mức độ A2. Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để trình bày ngắn gọn về các chủ đề quen thuộc dù có thể đôi lúc vẫn còn ngập ngừng. Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để viết các dạng văn bản khác nhau ở trình độ A2 như văn miêu tả, kể chuyện, mẫu đơn, thư tín, thư điện tử,... Người học có khả năng sáng tạo trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp trong học tập. Người học có năng lực tự học, tích lũy kiến thức,</p> | <p><i>Tài liệu bắt buộc:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Christina Latham – Kooeing, Clive Oxenden and Paul Seligson (2011), <i>English File. Pre-intermediate, 3<sup>rd</sup> edition</i>. Nxb Văn Hóa Thông Tin.</li> <li>Nguyễn Thị Quyết và các cộng sự (2018). <i>Ngữ pháp tiếng Anh căn bản – trình độ B</i>, Nhà xuất bản Thanh Hoá</li> </ol> <p><i>Tài liệu tham khảo:</i></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Raymond Murphy (2013), <i>Grammar In Use</i>. Ngữ pháp tiếng Anh thông dụng, 130 bài tập thực hành. NXB Thời đại.</li> <li>Cambridge ESOL (2013), <i>Cambridge Preliminary English Test</i>. Cambridge University Press.</li> <li>Cambridge ESOL (2014), <i>Cambridge Preliminary English Test</i>. Cambridge University Press.</li> </ol> |

|                            |                |                               |   |   |
|----------------------------|----------------|-------------------------------|---|---|
|                            |                |                               | kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết trong Tiếng Anh.   |   |
| 15                         | 13<br>30<br>33 | Tiếng Anh 3 (3 tín chỉ)       | <p>- <i>Nội dung học phần gồm:</i> Học phần gồm các nội dung sau: ngữ âm, ngữ pháp cơ bản, từ vựng và các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết được luyện theo các chủ đề trong giáo trình English File Pre-Intermediate (3rd edition) và Target PET. Từ vựng: Bổ sung hệ thống từ vựng sử dụng trong hầu hết các tình huống giao tiếp thông thường. Kỹ năng: Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở trình trung cấp. Cả 4 kỹ năng được dạy theo nội dung các bài học trong giáo trình: <i>Clive Oxenden, Christina Latham – Koenig and Paul Seligson, 2013. English File – Pre-intermediate 3 rd Edition. Oxford University Press</i> và <i>Sue Ireland, Joanna Kosta. Target PET. Richmond Publishing.</i></p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để đáp ứng được năng lực bậc 3/6 theo KNLNNVN, có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để tạo tiền đề nghiên cứu tiếp những bậc cao hơn, có khả năng sáng tạo trong quá trình đặt kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp, có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ của mình.</p> | <p><b>9.1. Học liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Clive Oxenden, Christina Latham–Koenig and Paul Seligson, 2013. <i>English File–Preintermediate 3<sup>rd</sup> edition.</i> Oxford University Press. (1)</p> <p>2. Sue Ireland, Joanna Kosta. <i>Target PET.</i> Richmond Publishing. (2)</p> <p><b>9.2. Học liệu tham khảo</b></p> <p>1. Raymond Murphy (1997), <i>Ngữ Pháp thông dụng tiếng Anh: English Grammar In Use,</i> Nhà Xuất Bản Hà Nội (3)</p> <p>2. Cambridge ESOL (2011), <i>Cambridge Preliminary English Test,</i> Cambridge University Press (4)</p> <p>3. Cambridge ESOL (2015), <i>Cambridge Preliminary English Test,</i> Cambridge University Press (5)</p> |
| <b>V Giáo dục thể chất</b> |                |                               |   |   |
|                            | 19<br>10<br>04 | Giáo dục thể chất (2 tín chỉ) | <p>- <i>Nội dung học phần:</i> Học phần gồm giáo dục thể chất trong trường đại học; lịch sử hình thành và phát triển, lợi ích, tác dụng, một số điều luật cơ bản, phương pháp tập luyện và tổ chức tập luyện thi đấu, hoạt động ngoại khóa môn bóng chuyền, thể dục Aerobic, bóng đá, bóng rổ, Vovinam - Việt võ đạo, chạy cự ly ngắn và nhảy xa ưỡn thân; bài tập thể dục tay không 9 động tác.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Sinh viên thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của bài tập thể dục tay không 9 động tác, chạy cự ly ngắn và môn nhảy xa ưỡn thân; tự rèn luyện nâng cao thể chất; có khả năng tổ chức thi</p>   | <p><b>Tài liệu bắt buộc:</b></p> <p>1- Đồng Văn Triệu, Lê Anh Thơ, <i>Lý luận và phương pháp giảng dạy giáo dục thể chất trong trường học,</i> NXB TĐTT, 2000.</p> <p>2- Nguyễn Xuân Sinh, <i>Thể dục,</i> NXB TĐTT, 2009.</p> <p>3- Nguyễn Đại Dương, <i>Giáo trình Điền Kinh,</i> NXB TĐTT, 2006.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo:</b></p> <p>1-. Nguyễn Việt Minh, Hồ Đắc Sơn, <i>Giáo trình Bóng chuyền,</i> NXB ĐHSP, 2007.</p>   |

|   |                |                                |   |  |
|---|----------------|--------------------------------|---|--|
|   |                |                                | đấu, làm trọng tài của các môn chạy cự ly ngắn và môn nhảy xa uỡn thân ở các giải phong trào...   | 2- Đinh Khánh Thu, <i>Giáo trình Thể dục Aerobic</i> , NXB TDTT, 2014.<br>3- PGS.TS.Trần Đức Dũng, <i>Giáo trình Bóng Đá</i> , NXB TDTT, 2007.   |
| A | 19<br>10<br>31 | Bóng chuyên<br>(2 tín chỉ)     | - <i>Nội dung học phân</i> : Các kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyên (tư thế chuẩn bị, các kỹ thuật di chuyển, chuyển bóng thấp tay trước mặt, phát bóng cao tay và thấp tay trước mặt).<br>- <i>Năng lực đạt được</i> : Sinh viên thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn bóng chuyên (tư thế chuẩn bị, các kỹ thuật di chuyển, chuyển bóng thấp tay trước mặt, phát bóng cao tay trước mặt); có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài môn bóng chuyên ở các giải phong trào. | <b>Tài liệu bắt buộc:</b><br>1- Nguyễn Việt Minh, Hồ Đắc Sơn, <i>Giáo trình Bóng chuyên</i> , NXB ĐHSP, 2007.<br>2- Đinh Văn Lâm, Phạm Thế Vượng, Đàm Chính Thống, <i>Giáo trình Bóng chuyên</i> , NXB TDTT, 2006.<br>2. Ủy ban TDTT, <i>Luật bóng chuyên</i> , NXB TDTT, 2003.<br><b>Tài liệu tham khảo:</b><br>1- Nguyễn Quang, <i>Hướng dẫn tập luyện và thi đấu bóng chuyên</i> , NXB TDTT, 2001.<br>2- Ủy ban TDTT, <i>Bóng chuyên bóng rổ</i> , NXBTDTT, 1998. |
| B | 19<br>10<br>32 | Thể dục Aerobic<br>(2 tín chỉ) | - <i>Nội dung học phân</i> : Các tư thế cơ bản của tay, các bước cơ bản của chân, nhóm độ khó, thấp, đội hình trong kết cấu một bài Aerobic Dansports, bài liên kết Aerobic Dansports không có nhạc.<br>- <i>Năng lực đạt được</i> : Sinh viên thực hiện được các tư thế cơ bản của tay, các bước cơ bản của chân, nhóm độ khó, thấp, đội hình trong kết cấu một bài Aerobic Dansports, bài liên kết Aerobic Dansports không có nhạc và có nhạc.                                | <b>Tài liệu bắt buộc:</b><br>1- Đinh Khánh Thu, <i>Giáo trình Thể dục Aerobic</i> , NXB TDTT, 2014.<br>2- Liên đoàn Thể dục quốc tế, <i>Thể dục Aerobic chu kỳ 2013-2016</i> , 2013.<br><b>Tài liệu tham khảo:</b><br>3- Nguyễn Xuân Sinh, <i>Thể dục</i> , NXB TDTT, 2009.  |
| C | 19<br>10<br>33 | Bóng đá<br>(2 tín chỉ)         | - <i>Nội dung học phân</i> : Các bài tập chiến thuật tấn công, phòng thủ trong thi đấu Bóng đá, luật bóng đá (Sân 11 người, 7 người, 5 người). Phương pháp tổ chức tập luyện, thi đấu và trọng tài.<br>- <i>Năng lực đạt được</i> : Sinh viên thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn bóng đá (đá bóng bằng lòng bàn chân, mu trong, mu ngoài, mu chính diện, mu lai má...); tổ chức tập luyện, hình thức tập luyện, các bài tập chiến thuật áp dụng vào tập luyện và thi    | <b>Tài liệu bắt buộc:</b><br>1- PGS.TS.Trần Đức Dũng, <i>Giáo trình Bóng Đá</i> , NXB TDTT, 2007.<br>2- Ủy ban TDTT, <i>Luật Bóng đá 11 người, 7 người, 5 người</i> .<br>3- TS. Phạm Quang, <i>Giáo trình Bóng đá</i> , NXB ĐHSP, 2004.<br><b>Tài liệu tham khảo:</b>  |

|   |                |  |  |   |
|---|----------------|--|--|---|
|   |                |  | đấu; có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài giải bóng đá phong trào.   | 1- TS. Phạm Quang, Nguyễn Thiệt Tình và cộng sự, <i>Huấn luyện Bóng đá trình độ A; B; C</i> , NXB TDTT, 2000.<br>2- Đĩa (VCD) MILO, <i>Một số bài tập Bóng đá</i> (Thư viện ĐH Hồng Đức), 2004.   |
| D | 19<br>10<br>34 | Bóng rổ<br>(2 tín<br>chỉ)                      | <p>- <i>Nội dung học phân</i>: Các kỹ thuật cơ bản môn bóng rổ (các kỹ thuật di chuyển, kỹ thuật dẫn bóng, chuyền bóng bằng 1 tay, 2 tay). Các kỹ thuật tại chỗ ném rổ tựa bảng bằng 1 tay trên cao, kỹ thuật di chuyển 2 bước bật nhảy ném rổ bằng 1 tay trên cao; kỹ thuật móc xuôi, móc ngược trong bóng rổ.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Sinh viên thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn bóng rổ; kỹ thuật dẫn bóng nhanh bằng 1 tay, 2 tay; kỹ thuật tại chỗ ném rổ bằng 1 tay trên cao; kỹ thuật di chuyển 2 bước bật nhảy ném rổ tựa bảng bằng 1 tay trên cao; có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài giải bóng rổ phong trào.</p> | <p><b>Tài liệu bắt buộc</b>:</p> <p>1- Nguyễn Văn Trung; Nguyễn Quốc Quân; Phạm Văn Thảo, <i>Giáo trình bóng rổ</i>, NXB TDTT, 2002.</p> <p>2- Nguyễn Tùng, <i>Giáo trình bóng rổ dành cho sinh viên Cao đẳng TDTT</i>, 2003.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo</b>:</p> <p>1- Ủy ban thể dục thể thao, <i>Luật bóng rổ</i>, 2015.</p>   |
| E | 19<br>10<br>35 | Vovina<br>m - Việt<br>võ đạo<br>(2 tín<br>chỉ) | <p>- <i>Nội dung học phân</i>: Các đòn đâm và đòn đá, các bài tập thể lực trong Vovinam, từ đó tập luyện về quyền pháp (long hồ quyền); Các nguyên lý cơ bản, nguyên lý kỹ thuật; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài của môn vovinam.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Sinh viên thực hiện được các kỹ thuật cơ bản của môn võ Vovinam (tư thế chuẩn bị, các kỹ thuật động tác cơ bản về trung bình tấn; chảo mã tấn; đinh tấn và hạc tấn cũng như các đòn đâm và đòn đá; quyền pháp; các bài tập thể lực trong Vovinam); có khả năng tổ chức thi đấu, làm trọng tài giải Vovinam phong trào.</p>                           | <p><b>Tài liệu bắt buộc</b>:</p> <p>1- Lê Quốc Ân, Võ sư Nguyễn Văn Chiêu và các cộng sự, <i>Giáo trình huấn luyện Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD) tập 1</i>, NXB TDTT, 2008.</p> <p>2- Lê Quốc Ân, Võ sư Nguyễn Văn Chiêu và các cộng sự, <i>Giáo trình huấn luyện Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD) tập 2</i>, NXB TDTT, 2011.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo</b>:</p> <p>1- Nguyễn Chánh Tứ, <i>Phòng ngừa chấn thương trong tập luyện và thi đấu Vovinam – Việt võ đạo (VVN-VVD)</i>, 2014.</p> <p>2- Võ sư Trương Quang An, <i>Giáo trình huấn luyện Vovinam – Việt Võ đạo (song ngữ)</i>, NXB KIEV, 1998.</p> |

**Giáo dục quốc phòng (165 tiết)**

**Đường lối quân sự của Đảng**

- *Nội dung học phần*: Quan điểm Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; xây dựng nền quốc phòng, an ninh nhân dân; chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng - an ninh; nghệ thuật quân sự Việt Nam.

- *Năng lực đạt được*: Phân tích được nguồn gốc, bản chất chiến tranh, tính tất yếu và mục tiêu bảo vệ Tổ quốc để nhận thức đúng quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng, an ninh, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng - an ninh; vận dụng nghệ thuật quân sự trong bảo vệ Tổ quốc.

**Công tác quốc phòng an ninh**

- *Nội dung học phần*: Phòng chống "diễn biến hòa bình"; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên; xây dựng và bảo vệ chủ quyền quốc gia; một số nội dung về dân tộc, tôn giáo và phòng chống địch lợi dụng vấn đề dân tộc và tôn giáo; bảo vệ an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội.

- *Năng lực đạt được*: Nhận thức được âm mưu, thủ đoạn và tham gia đấu tranh, phòng chống "diễn biến hòa bình"; vận dụng kiến thức tham gia xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo vệ an ninh và giữ gìn trật tự xã hội; bảo vệ chủ quyền lãnh thổ Việt Nam.

**Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK (CKC)**

- *Nội dung học phần*: Điều lệnh đội ngũ và ba môn quân sự phối hợp; bản đồ quân sự; một số loại vũ khí bộ binh; thuốc nổ; phòng chống vũ khí hủy diệt lớn; cấp cứu ban đầu vết thương chiến tranh; từng người trong chiến đấu tiến công và phòng ngự, các tư thế vận động trong chiến đấu; tính năng, tác dụng và kỹ thuật bắn súng AK (CKC) với mục tiêu cố định ban ngày.

- *Năng lực đạt được*: Thực hiện được các bước, động tác đội ngũ đơn vị; sử dụng được một số loại phương tiện, vũ khí, bản đồ địa hình; vận dụng kiến thức chiến thuật bộ binh; biết phòng, tránh vũ khí hủy diệt lớn; thành thạo kỹ thuật băng bó, chuyên thương; biết bắn mục tiêu cố định ban ngày bằng súng tiểu liên AK.

GD  
quốc  
phòng  
(165  
tiết)

**B KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP**

**I Kiến thức cơ sở**

|    |  |  |  |
|----|--|--|--|
| 16 | 18<br>10<br>80<br>Tâm lí<br>học (4<br>tín chỉ) | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Học phần này bao gồm: Bản chất, chức năng của tâm lý người; sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; Hoạt động nhận thức (nhận thức cảm tính, nhận thức lý tính); Nhân cách và sự phát triển nhân cách; Lý luận về sự phát triển trẻ em; Tâm lý học lứa tuổi học sinh THCS và THPT; Hoạt động dạy học; Hành vi đạo đức; Nhân cách người thầy giáo...</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Sinh viên nhận diện được các đặc điểm tâm lý con người nói chung và đặc điểm tâm lý học sinh THCS và THPT nói riêng; giải quyết được các</p> | <p><b>9.1. Giáo trình chính:</b><br/>1. Nguyễn Quang Uẩn (CB), Nguyễn Văn Luỹ, Đinh Văn Vang (CB) , 2018. <i>Giáo trình tâm lý học đại cương</i>, Nxb ĐHSPT.</p> <p><b>9.2. Tài liệu tham khảo:</b><br/>1. Nguyễn Xuân Thúc (CB) , 2017. <i>Giáo trình Tâm lý học đại cương</i>, Nxb ĐHSPT.<br/>2. Phan Trọng Ngọ (CB), 2005. <i>Bộ câu hỏi ôn tập và đánh giá kết quả học tập</i></p> |
|----|--|--|--|

|    |                |  |  |   |
|----|----------------|--|--|---|
|    |                |  | <p>tình huống nảy sinh trong hoạt động sư phạm, hình thành các phẩm chất và năng lực của người giáo viên trong tương lai.</p>  | <p><i>môn tâm lý học đại cương</i>, Nxb ĐHSP.<br/>3. Trần Trọng Thủy, 2002. <i>Bài tập thực hành tâm lý học</i>, Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội.</p>  |
| 17 | 18<br>20<br>05 | Giáo<br>dục học<br>(4<br>tín<br>chỉ)                     | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Học phần gồm: Hệ thống những lý luận cơ bản về giáo dục học đại cương, như: đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu giáo dục học; các khái niệm của giáo dục học; vai trò của di truyền, môi trường, giáo dục và hoạt động cá nhân đối với sự hình thành, phát triển nhân cách; mục tiêu giáo dục Việt Nam và những nhiệm vụ giáo dục trong nhà trường; người giáo viên; những vấn đề cơ bản của lý luận dạy học, như: Khái niệm, Bản chất quá trình dạy học, nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học...; những vấn đề cơ bản của lý luận giáo dục, như: Khái niệm và bản chất QTGD, nguyên tắc và nội dung giáo dục, phương pháp và sự kết hợp các lực lượng giáo dục... đặc điểm lao động của người GVPT, các nội dung, nhiệm vụ của người GVCN.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Sau khi học xong học phần người học có khả năng Xác định các yếu tố ảnh hưởng tới quá trình hình thành nhân cách học sinh; Vận dụng nguyên tắc dạy học, nguyên tắc giáo dục; biết cách lựa chọn nội dung dạy học, nội dung giáo dục; lựa chọn sử dụng phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, giáo dục vào thực tiễn môn học trong bậc học mình được đào tạo; có khả năng thực hiện chức năng, nhiệm vụ của người giáo viên chủ nhiệm lớp và giải quyết các tình huống thực tiễn giáo dục.</p> | <p><b>9.1. Giáo trình chính</b><br/>[1]. Trần Thị Tuyết Oanh (2006) (chủ biên), <i>Giáo trình Giáo dục học. Tập 1,2</i>, NXBĐHSP Hà Nội</p> <p><b>9.2. Tài liệu tham khảo</b><br/>[1]. Nguyễn Sinh Huy- Nguyễn Văn Lê (1997), <i>Giáo dục học đại cương Tập 1,2</i>, NXBGD</p> <p>[2]. Phạm Viết Vượng (2001), <i>Giáo dục học</i>, NXBĐHQG Hà Nội</p> <p>[3]. Đỗ Thế Hưng (2007), <i>Tình huống dạy học môn GDH</i>, NXB ĐHSP Hà Nội</p> |
| 18 | 19<br>80<br>00 | Quản lý<br>HCNN<br>và Quản<br>lý GD<br>(2<br>tín<br>chỉ) | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về quản lý nhà nước và quản lý giáo dục và đào tạo cụ thể là: Bản chất, nguyên tắc tổ chức nước CHXH CN Việt Nam, lý luận về QLHCNN và QL GD và ĐT, luật công chức, viên chức; Đường lối quan điểm của</p>  | <p><b>9.1. Giáo trình chính</b><br/>[1]. Phạm Viết Vượng. (2006), <i>Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục &amp; đào tạo</i>, NXB Đại học sư phạm.</p> <p><b>9.2. Tài liệu tham khảo</b></p>  |

|                           |                |  |  |  |
|---------------------------|----------------|--|--|--|
|                           |                |  | <p>Đảng, Nhà nước về giáo dục và đào tạo; Luật giáo dục; Điều lệ trường mầm non, tiểu học, THCS &amp; THPT của bộ Giáo dục &amp; Đào tạo.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Sau khi học xong học phần người học có khả năng, vận dụng những hiểu biết về quản lý hành chính nhà nước và QLGD vào thực tiễn nghề nghiệp, khả năng vận dụng các quy định luật pháp (luật công chức, viên chức, luật GD; điều lệ GD các cấp học) vào điều kiện thực tiễn nghề nghiệp và giải quyết các tình huống thực tiễn có liên quan.</p>  | <p>[1] Quốc Hội (2008), Luật số 22/2008/QH12 ngày 13/ 11/ 2008. <i>Luật Cán bộ, công chức</i></p> <p>[2]. Quốc Hội (2008), Luật số 58/2008/QH12 ngày 15/ 11/ 2010, <i>Luật viên chức.</i></p> <p>[3] Quốc Hội (2019), Luật số 52/2019/QH14 của Quốc Hội, <i>luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật cán bộ, công chức và luật viên chức.</i></p> <p>[4] Quốc Hội (2014), Luật số 43/2019/QH14, ngày 14/6/2019, <i>Luật Giáo dục.</i></p> <p>[5]. Quốc Hội (2014), <i>Nghị quyết số 88/2014/QH1 về đổi mới chương trình, sách giáo khoa phổ thông.</i></p>   |
| <b>II Kiến thức ngành</b> |                |  |  |  |
| 19                        | 12<br>20<br>71 | Lí luận văn học 1/<br><i>Literary theory</i> 1* (3 TC) | <p>- <i>Nội dung học phần:</i> Gồm những kiến thức tổng quát, cơ bản chung nhất về lý luận văn học (Văn học là một hình thái ý thức xã hội thẩm mỹ; Mối quan hệ giữa văn học với hiện thực; Ý thức xã hội trong văn học; Văn học, gương mặt văn hóa dân tộc; Văn học, nghệ thuật ngôn từ; Chức năng của văn học; Nhà văn, chủ thể sáng tác văn học; Tư duy nghệ thuật của nhà văn; Quá trình sáng tác; Bàn đọc, chủ thể tiếp nhận văn học; Quá trình tiếp nhận; Phê bình văn học, một loại tiếp nhận đặc biệt; Phương thức tồn tại của văn học, văn bản và tác phẩm; Ngôn từ trong văn bản văn học; Thế giới nghệ thuật, sự kiện, cốt truyện và trần thuật; Nhân vật văn học; Kết cấu tác phẩm văn học).</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Sinh viên vận dụng được kiến thức <i>Lý luận văn học</i> vào thường thức, nghiên cứu, giảng dạy các hiện tượng văn học cụ thể; kỹ năng phát hiện và có thái độ đánh giá các hiện tượng văn học cũng như các vấn đề trong đời sống văn học.</p> | <p><b>Học liệu bắt buộc:</b></p> <p>1. Phương Lựu (Chủ biên) Nguyễn Trọng Nghĩa, La Khắc Hoà, Lê Lưu Anh, Lý luận văn học, tập 1, <i>Văn học, nhà văn, bạn đọc</i>, Nxb Đại học Sư phạm, H, 2017;</p> <p><b>Học liệu tham khảo:</b></p> <p>1. Phương Lựu (Chủ biên), La Khắc Hoà, Phùng Ngọc Kiếm, Nguyễn Xuân Nam, <i>Lý luận văn học</i>, (Tập 2), <i>Tác phẩm và thể loại văn học</i>, Nxb Đại học Sư phạm, H, 2017.</p> <p>2. G.N.Pôxpêlôp, Trần Đình Sử (BD), <i>Dẫn luận nghiên cứu văn học/ G.N.Pôxpêlôp</i>, Nxb Giáo dục, H, 1998.</p> <p>3. Hà Minh Đức (Chủ biên), <i>Lý luận văn học</i>, Nxb Giáo dục, H, 2012.</p> |
| 20                        | 12<br>20<br>72 | Lí luận văn học 2/                                     | <p>- <i>Nội dung học phần:</i> Gồm những kiến thức tổng quát, cơ bản chung nhất về lý luận văn học (Nội dung và ý nghĩa của tác</p>  | <p><b>Học liệu bắt buộc:</b></p> <p>1. Phương Lựu (Chủ biên), La Khắc Hoà, Phùng Ngọc</p>  |



|    |                |   |  |  |
|----|----------------|---|--|--|
|    |                | <p><i>Literary theory</i><br/>2*<br/>(3TC)</p>          | <p>phẩm văn học; Các thể loại tác phẩm văn học; Thơ ca, truyện và tiểu thuyết; Văn học kịch, kí văn học, tác phẩm chính luận; Một số thể loại văn học trung đại Sinh viên tiếp thu được hệ thống khái niệm, phạm trù tiến trình văn học, thời đại, trào lưu, phương pháp sáng tác, phong cách văn học; phương pháp sáng tác trong văn học cận đại phương Tây; một số vấn đề về phương pháp sáng tác trong văn học cổ phương Đông; chủ nghĩa hiện thực thế kỷ XX; chủ nghĩa hiện đại. Làm chủ được những vấn đề cơ bản của lý luận văn học hiện đại).</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Sinh viên vận dụng được kiến thức <i>Lý luận văn học</i> vào thường thức, nghiên cứu, giảng dạy các hiện tượng văn học cụ thể; kỹ năng phát hiện và có thái độ đánh giá các hiện tượng văn học cũng như các vấn đề trong đời sống văn học.</p>                                       | <p>Kiểm, Nguyễn Xuân Nam, <i>Lý luận văn học</i>, (Tập 2): <i>Tác phẩm và thể loại văn học</i>, Nxb Đại học Sư phạm, H, 2017.</p> <p>2. Phương Lưu (Chủ biên), <i>Lý luận văn học</i>, tập 3, <i>Tiến trình văn học</i>, Nxb Đại học Sư phạm, H, 2017.</p> <p><b>Học liệu tham khảo:</b></p> <p>1. Phương Lưu (Chủ biên) Nguyễn Trọng Nghĩa, La Khắc Hoà, Lê Lưu Oanh, <i>Lý luận văn học</i>, (Tập 1): <i>Văn học, nhà văn, bạn đọc</i>, Nxb Đại học Sư phạm, H, 2017.</p> <p>2. Trần Đình Sử, <i>Giáo trình lý luận văn học: Tập 1</i>, Bản chất và đặc trưng văn học /Trần Đình Sử, Phan Huy Dũng, La Khắc Hòa, Lê Lưu Oanh, H.: Đại học Sư phạm, 2011.</p> <p>3. Hà Minh Đức (Chủ biên), <i>Lý luận văn học</i>, Nxb Giáo dục Việt Nam, H, 2012.</p> |
| 21 | 12<br>90<br>29 | <p>Dẫn luận ngôn ngữ học và Ngữ âm học TV<br/>(2TC)</p> | <p>- <i>Nội dung học phần:</i> bao gồm những kiến thức lý thuyết chung, khái quát về ngôn ngữ như: bản chất, chức năng của ngôn ngữ; mối quan hệ ngôn ngữ - tư duy; hệ thống và các cấp độ, các đơn vị của ngôn ngữ; và những kiến thức cơ sở của ngữ âm học và ngữ âm học tiếng Việt; đặc điểm của âm tiết tiếng Việt, các hệ thống âm vị trong tiếng Việt: hệ thống âm đầu, hệ thống âm đệm, hệ thống âm chính, hệ thống âm cuối và hệ thống thanh điệu; tiêu chí nhận diện, quy luật phân bố, quy luật biến dạng cũng như thể hiện bằng chữ viết của các âm vị làm thanh điệu, âm đầu, âm đệm, âm chính và âm cuối trong tiếng Việt.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Học phần rèn luyện cho sinh viên các thao tác phân tích, nghiên cứu, xử lý các vấn đề của thực tiễn ngôn ngữ, của ngữ âm tiếng Việt; rèn luyện kỹ năng kết hợp âm vị trong cấu tạo âm tiết và</p> | <p><b>Giáo trình chính:</b></p> <p>1. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết, <i>Dẫn luận ngôn ngữ học</i>, Nxb Giáo dục, 2008</p> <p>2. Đoàn Thiện Thuật, <i>Ngữ âm học tiếng Việt</i>, Nxb ĐHQG, H. 2003</p> <p><b>Sách tham khảo:</b></p> <p>1. Nguyễn Thiện Giáp, <i>Giáo trình ngôn ngữ học</i>, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2008</p> <p>2. Bùi Minh Toán, Đặng Thị Lanh, <i>Tiếng Việt: Đại cương - Ngữ âm</i> (Giáo trình CĐSP), Nxb ĐHSP HN, 2006.</p>  |

|    |                |  |   |   |
|----|----------------|--|---|---|
|    |                |  | phân tích cấu trúc âm tiết tiếng Việt, xác định âm vị tiếng Việt, vận dụng các kiến thức của môn học vào cuộc sống, công việc và hướng tới nghiên cứu.  |   |
| 22 | 12<br>30<br>68 | Từ vựng - ngữ nghĩa học tiếng Việt (2TC) | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Học phần bao gồm những kiến thức căn bản về phong cách học tiếng Việt: Khái niệm phong cách học, các dạng lời nói, màu sắc tu từ, các phong cách chức năng của hoạt động lời nói trong tiếng Việt, đặc trưng ngôn ngữ nghệ thuật, các phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt, một số vấn đề về nghiên cứu và giảng dạy phong cách học.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Sinh viên rèn luyện các kỹ năng thực hành nhận diện và phân tích các kiểu cấu tạo từ, miêu tả và phân tích các thành phần nghĩa của từ, nghĩa và cấu trúc của ngữ cố định, các quan hệ về nghĩa trong trường từ vựng, thực hành điền dã, sưu tầm các lớp từ trong từ vựng tiếng Việt; hiểu và sử dụng đúng các từ ngữ tiếng Việt để giải quyết những vấn đề thực tiễn liên quan đến từ ngữ một cách hiệu quả.</p> | <p><b>6.1. Học liệu bắt buộc:</b><br/>1. Đỗ Hữu Châu (1999), <i>Từ vựng – ngữ nghĩa tiếng Việt</i>, Nxb Giáo dục</p> <p><b>6.2. Học liệu tham khảo:</b><br/>1. Đỗ Hữu Châu (2006), <i>Giáo trình từ vựng học tiếng Việt</i>, Nxb ĐHSPHN<br/>2. Đỗ Hữu Châu (1998), <i>Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng</i>, Nxb Giáo dục.<br/>3. Nguyễn Thiện Giáp (2005), <i>Từ vựng học tiếng Việt</i>, Nxb Giáo dục</p> |
| 23 | 12<br>30<br>95 | Ngữ pháp học TV* (3TC)                   | <p>- <i>Nội dung học phần</i> gồm 3 phần: <i>Phần 1</i>: Những vấn đề cơ bản về từ loại tiếng Việt như: khái niệm, tiêu chuẩn phân định và hệ thống từ loại tiếng Việt; <i>Phần 2</i>: Những kiến thức cơ bản về cấu tạo, chức năng, ý nghĩa của cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ; <i>Phần 3</i>: Những vấn đề cơ bản về câu tiếng Việt: cấu tạo của câu, chức năng của câu và cấu trúc thực hiện chức năng, một số hiện tượng đáng chú ý về câu trong hoạt động giao tiếp.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Người học có kỹ năng nhận diện từ loại của từ, xác định và phân tích cụm từ, nhận diện kiểu câu và phân tích cấu trúc câu tiếng Việt.</p>   | <p><b>9.1. Học liệu bắt buộc:</b><br/>Diệp Quang Ban, <i>Ngữ pháp tiếng Việt</i>, NXB Giáo dục HN, 2005</p> <p><b>9.2. Học liệu tham khảo:</b><br/>1. Diệp Quang Ban, <i>Ngữ pháp tiếng Việt</i>, tập 1, NXB Giáo dục, 2007<br/>2. Diệp Quang Ban, <i>Ngữ pháp tiếng Việt</i>, tập 2, NXB Giáo dục, 2008<br/>3. Cao Xuân Hạo, <i>Tiếng Việt – Sơ thảo Ngữ pháp chức năng</i>, NXB KHXH, 2006.</p>     |
| 24 | 12<br>31<br>30 | Phong cách học TV (2TC)                  | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Học phần bao gồm những kiến thức căn bản về phong cách học tiếng Việt: Khái niệm phong cách học, các dạng lời nói, màu sắc tu từ, các phong cách chức năng của hoạt động lời nói trong tiếng Việt, đặc trưng ngôn ngữ nghệ thuật, các phương tiện và biện pháp tu từ tiếng</p>   | <p><b>6.1. Học liệu bắt buộc:</b><br/>1. Đinh Trọng Lạc (1999), <i>Phong cách học tiếng Việt</i>, Nxb Giáo dục.</p> <p><b>6.2. Học liệu tham khảo:</b><br/>1. Đinh Trọng Lạc (1999), <i>300 bài tập phong cách học</i></p>  |

|         |                |  |   |  |
|---------|----------------|--|---|--|
|         |                |  | <p>Việt, một số vấn đề về nghiên cứu và giảng dạy phong cách học.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Người học có kỹ năng nhận diện và phân tích đặc điểm ngôn ngữ của các phong cách chức năng, ngôn ngữ nghệ thuật trong tác phẩm văn học; xác định và phân tích giá trị thẩm mỹ của các phương tiện và biện pháp tu từ tiếng Việt; đồng thời có khả năng xử lý các hiện tượng ngôn ngữ thực tế và vận dụng vào việc giảng dạy ở bậc phổ thông giúp học sinh phổ thông diễn đạt trôi chảy, đúng chuẩn mực phong cách tiếng Việt khi nói/viết.</p>   | <p><i>tiếng Việt</i>, Nxb Giáo dục.</p> <p>2. Cù Đình Tú (2001), <i>Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt</i>, Nxb Giáo dục.</p> <p>3. Đinh Trọng Lạc – Nguyễn Thái Hoà (1993), <i>Phong cách học tiếng Việt</i>, Nxb Giáo dục.</p>  |
| 25<br>a | 12<br>30<br>80 | Ngữ dụng học tiếng Việt                  | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và nâng cao về Ngữ dụng học gồm: sự ra đời của dụng học Việt ngữ, chiếu vật và chỉ xuất, hành vi ngôn ngữ, lí thuyết lập luận, lí thuyết hội thoại, nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn trong tiếng Việt; rèn cho sinh viên kĩ năng sử dụng ngôn ngữ gắn với ngữ cảnh nó được tạo ra và được hiểu một số vận dụng vào việc nghiên cứu cụ thể trong tiếng Việt.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: SV nhận diện và phân tích được các vấn đề thuộc về ngữ dụng học Việt Nam; biết vận dụng kiến thức dụng học vào cuộc sống vào nghiên cứu và giảng dạy.</p>          | <p>- <b>Bắt buộc</b>:</p> <p>1, Đỗ Hữu Châu, <i>Đại cương ngôn ngữ học</i>, Tập 2, Ngữ dụng học, NXB GD, 2007</p> <p>- <b>Tham khảo</b>:</p> <p>1. Đỗ Hữu Châu (2003), <i>Cơ sở ngữ dụng học</i>, NXB Đại học Sư phạm, H, 2003.</p> <p>2. Diệp Quang Ban (2007), <i>Ngữ pháp tiếng Việt</i>, tập 1, NXB Giáo dục.</p> <p>3. Diệp Quang Ban (2008), <i>Ngữ pháp tiếng Việt</i>, tập 2, NXB Giáo dục.</p>              |
| 25<br>b | 12<br>30<br>58 | Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cần yếu về: Những vấn đề chung khi nghiên cứu các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam; Địa lý – xã hội ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam – xét theo quan hệ họ hàng; Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: SV nhận diện và phân tích được các vấn đề thuộc về môn học (Những vấn đề chung khi nghiên cứu các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam; Địa lý – xã hội ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam; Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở</p> | <p>- <b>Bắt buộc</b>:</p> <p>1, Trần Trí Dõi, <i>Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở VN</i>, NXB ĐHQG Hà Nội, 1999.</p> <p>- <b>Tham khảo</b>:</p> <p>1. Đỗ Hữu Châu (2003), <i>Cơ sở ngữ dụng học</i>, NXB Đại học Sư phạm, H, 2003.</p> <p>2. Diệp Quang Ban (2007), <i>Ngữ pháp tiếng Việt</i>, tập 1, NXB Giáo dục.</p> <p>3. Diệp Quang Ban (2008), <i>Ngữ pháp tiếng Việt</i>, tập 2, NXB Giáo dục.</p> |

|    |                |   |  |  |
|----|----------------|---|--|--|
|    |                |   | Việt Nam – xét theo quan hệ họ hàng; Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam và chính sách ngôn ngữ); biết vận dụng kiến thức của môn học vào cuộc sống, vào nghiên cứu và giảng dạy  |  |
| 26 | 12<br>10<br>56 | Văn học dân gian VN   | <p>- <i>Nội dung học phần:</i> Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về khoa nghiên cứu văn học dân gian Việt Nam, bao gồm: Khái niệm và đặc trưng cơ bản của văn học dân gian, những lý thuyết nghiên cứu văn học dân gian, tiến trình lịch sử văn học dân gian Việt Nam, hệ thống phân chia thể loại văn học dân gian Việt Nam, đặc trưng của các thể loại, các tác phẩm tiêu biểu của mỗi thể loại và các vấn đề cần chú ý trong việc nghiên cứu các thể loại này ở Việt Nam. Học phần cũng trang bị cho sinh viên phương pháp nghiên cứu văn học dân gian, kỹ năng thuyết trình về các vấn đề khoa học văn học dân gian, kỹ năng nghiên cứu điền dã văn học dân gian, kỹ năng trình bày kết quả nghiên cứu văn học dân gian.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Có kỹ năng phân tích, tìm hiểu văn học dân gian cho người học và đặc biệt kết hợp rèn các thao tác sư phạm qua việc tập giảng một số tác phẩm, trích đoạn được giảng dạy ở trường phổ thông đáp ứng được năng lực dạy học (ứng dụng nghề nghiệp) của SV sau khi tốt nghiệp, có tiềm lực để học tập, nghiên cứu văn học dân gian hoặc văn hóa dân gian ở trình độ cao hơn.</p> | <p><b>9.1. Học liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Đinh Gia Khánh (chủ biên) Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn (2010), <i>Văn học dân gian Việt Nam</i>, Nxb Giáo dục Việt Nam.</p> <p><b>9.2. Học liệu tham khảo</b></p> <p>1. Lê Chí Quế, Võ Quang Nhơn, Nguyễn Hùng Vĩ (2001), <i>Văn học dân gian Việt nam</i>, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.</p> <p>2. Nguyễn Bích Hà (2015), <i>Giáo trình Văn học dân gian Việt Nam</i>, Nxb ĐHSP Hà Nội.</p> |
| 27 | 12<br>20<br>73 | Văn bản Hán văn cổ Trung Quốc và Văn bản Hán văn Trung đại VN * (3TC) | <p>- <i>Nội dung học phần:</i> Giới thiệu, phân tích nội dung, ý nghĩa các tác phẩm: Cổ văn Trung Quốc như: Kinh thi, Luận ngữ, Mạnh tử dưới dạng trích lược; một số tác phẩm Đường thi tiêu biểu và một số tác phẩm văn học tiêu biểu thời kỳ Trung đại được viết bằng chữ Hán. Qua tác những phẩm văn học này cung cấp cho người học cách tiếp cận cũng như nghĩa gốc của văn bản.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Sinh viên có kỹ năng phân tích, giải mã và cảm thụ các tác phẩm văn học viết bằng chữ Hán của Trung Quốc</p>   | <p><b>9.1. Học liệu bắt buộc:</b></p> <p>1. Đặng Đức Siêu (Cb), Nguyễn Ngọc San, <i>Giáo trình Ngữ văn Hán Nôm</i>. Nxb ĐH Sư phạm, 2007.</p> <p><b>9.2. Tài liệu tham khảo</b></p> <p>1. Đặng Đức Siêu, <i>Ngữ văn Hán Nôm</i>, tập 2. Nxb Giáo dục, 1995.</p> <p>2. Trần Văn Chánh, <i>Ngữ pháp Hán ngữ cổ và hiện đại</i>. Nxb Trẻ 2004.</p>  |

|    |                |   |  |  |
|----|----------------|---|--|--|
|    |                |   | và Việt Nam. Qua đó có cái nhìn và cách hiểu toàn diện về văn bản về 4 mặt (nội dung, thể loại, nghệ thuật). Có năng lực giải mã, giải thích từ Hán Việt thường gặp.   |  |
| 28 | 12<br>10<br>33 | Văn học VN từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII* (3TC)           | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Tiến trình vận động của văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII qua các giai đoạn với những khuynh hướng, đặc điểm, tính chất đặc thù; những tác gia, tác phẩm tiêu biểu; quá trình hình thành và phát triển của hệ thống thể loại văn học.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: SV có đủ năng lực giảng dạy các tác phẩm văn học từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII trong nhà trường Phổ thông; có khả năng tự học, tự nghiên cứu các vấn đề về văn hóa-văn học trung đại; kỹ năng viết, tổ chức hội thảo, thuyết trình các vấn đề văn học có liên quan; tiếp tục nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu về văn học Việt Nam trung đại ở các bậc đào tạo cao hơn.</p>        | <p><b>Học liệu bắt buộc:</b></p> <p>1. Lã Nhâm Thìn (chủ biên), <i>Giáo trình Văn học Trung đại Việt Nam</i>, tập 1, Nxb Giáo dục, 2011.</p> <p><b>Học liệu tham khảo:</b></p> <p>1. Đinh Gia Khánh, <i>Văn học Việt Nam thế kỷ X - nửa đầu thế kỷ XVIII</i>, Nxb Giáo dục, 2002</p> <p>2. Trần Đình Sử, <i>Mấy vấn đề thi pháp văn học Trung đại Việt Nam</i>, Nxb Giáo dục, 1999</p>   |
| 29 | 12<br>10<br>43 | Văn học Việt Nam từ thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX* (3TC) | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Tiến trình vận động của văn học Việt Nam từ thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX qua các giai đoạn với những khuynh hướng, đặc điểm, tính chất đặc thù; những tác gia, tác phẩm tiêu biểu; quá trình hoàn thiện hệ thống thể loại văn học trung đại Việt Nam.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: SV có đủ năng lực giảng dạy các tác phẩm văn học từ thế kỷ XVIII đến hết thế kỷ XIX trong nhà trường Phổ thông; có khả năng tự học, tự nghiên cứu các vấn đề về văn hóa-văn học trung đại; kỹ năng viết, tổ chức hội thảo, thuyết trình các vấn đề văn học có liên quan; tiếp tục nghiên cứu các vấn đề chuyên sâu về văn học Việt Nam trung đại ở các bậc đào tạo cao hơn.</p> | <p><b>Học liệu bắt buộc</b></p> <p>[1]. PGS.TS. Lã Nhâm Thìn – PGS.TS Vũ Thanh (đồng chủ biên), <i>Giáo trình văn học trung đại Việt Nam</i> (tập 2), Nxb Giáo Dục Việt Nam, Hà Nội, 2015, tái bản lần thứ nhất 2016.</p> <p><b>Học liệu tham khảo</b></p> <p>[1]. Nguyễn Lộc, <i>Văn học Việt Nam (nửa sau thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX)</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1999. Trần Nho Thìn, <i>Văn học Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX</i>, Nxb Giáo Dục Việt Nam, Hà Nội, 2012</p> |
| 30 | 12<br>10<br>71 | Văn học Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1945 (3TC)            | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: gồm 10 chương, nghiên cứu các vấn đề: hoàn cảnh lịch sử, xã hội, văn hóa dẫn tới quá trình hiện đại hóa văn học như một đòi hỏi mang tính tất yếu; các bước của quá trình hiện đại hóa văn học; những đặc điểm cơ bản, những thành tựu nổi bật sau 45 năm diễn ra quá trình hiện đại hóa; các tác gia tiêu biểu:</p>  | <p><b>9.1. Học liệu bắt buộc</b></p> <p>[1]. Trần Đăng Suyền (chủ biên), Nguyễn Văn Long (đồng chủ biên), Lê Quang Hưng, Trịnh Thu Tiết, <i>Giáo trình Văn học Việt Nam hiện đại</i>, Tập I (Từ đầu thế kỷ XX đến 1945), Nxb Đại học Sư</p>  |

|    |                |  |  |   |
|----|----------------|--|--|---|
|    |                |  | <p>Tản Đà, Xuân Diệu, Thạch Lam, Hồ Biểu Chánh, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng, Nam Cao, Phan Bội Châu, Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Năng lực nhận biết các vấn đề cơ bản của văn học đầu thế kỷ XX, đọc hiểu các tác phẩm văn học ra đời thời kỳ này; vận dụng các kiến thức đã học để giải quyết một vấn đề văn học sử và/hoặc để dạy học các tác phẩm văn học trong nhà trường phổ thông.</p>   | <p>phạm, Hà Nội, 2010.</p> <p><b>9.2. Học liệu tham khảo</b></p> <p>[1]. Phan Cự Đệ - Trần Đình Hượu, <i>Văn học Việt Nam 1900-1945</i>, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2008.</p> <p>[2]. Nguyễn Đăng Mạnh, <i>Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam 1930-1945</i>, Nxb ĐH Quốc gia Hà Nội, 2000.</p> <p>[3]. Lê Tú Anh, <i>Văn xuôi Việt Nam hiện đại: khảo cứu và suy ngẫm</i>, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2018.</p>   |
| 31 | 12<br>10<br>06 | Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay (4TC) | <p>- <i>Nội dung học phân</i>: Khái quát về điều kiện lịch sử - xã hội tác động đến sự phát triển của văn học Việt Nam, từ 1945 đến 1975 và từ 1975 đến nay; Những đặc điểm cơ bản, các chặng đường phát triển (từ 1945 đến 1975 và từ 1975 đến nay); Các chặng vận động, các khuynh hướng cơ bản của thể loại thơ, truyện kí (từ 1945 đến 1975 và từ 1975 đến nay); Các tác giả tiêu biểu cho mỗi thể loại.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Năng lực khái quát, tổng hợp những vấn đề chung về văn học Việt Nam từ 1945 đến nay: sự tác động của điều kiện lịch sử - văn hóa xã hội, những đặc điểm cơ bản; khả năng nhận diện những khuynh hướng cơ bản của hai thể loại thơ và văn xuôi; kĩ năng phân tích, tìm hiểu các tác giả, tác phẩm tiêu biểu, kĩ năng thực hành các thao tác sư phạm qua việc tập giảng một số trích đoạn tác phẩm trong chương trình Ngữ văn ở phổ thông đáp ứng được năng lực dạy học (ứng dụng nghề nghiệp) của SV sau khi tốt nghiệp; Có khả năng nghiên cứu văn học Việt Nam hiện đại ở trình độ cao hơn.</p> | <p><b>9.1. Giáo trình</b></p> <p>1. Nguyễn Văn Long (chủ biên), <i>Văn học Việt Nam từ sau cách mạng tháng Tám năm 1945</i>, NXB Đại học Sư phạm, 2017</p> <p><b>9.2. Học liệu tham khảo:</b></p> <p>1. Nguyễn Đăng Mạnh (chủ biên), Nguyễn Văn Long (đồng chủ biên), <i>Lịch sử Văn học Việt Nam</i>, tập3, NXBĐHSP, 2004</p> <p>2. Nguyễn Văn Long, Lê Nhân Thìn (đồng chủ biên), <i>Văn học Việt Nam sau 1975, những vấn đề nghiên cứu và giảng dạy</i>, Nxb Giáo dục, H, 2006</p> |
| 32 | 12<br>20<br>74 | Văn học phương Đông* (3TC)             | <p>- <i>Nội dung học phân</i>: <i>Nội dung học phân</i>: Giới thiệu khái lược tiến trình phát triển của văn học các nước phương Đông. Học phân tập trung đi sâu tìm hiểu, khám phá những giá trị văn học có ý nghĩa tiêu biểu, điển hình của văn học Trung Quốc: từ thơ</p>  | <p><b>9.1. Học liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Nhật Chiêu, <i>Văn học Nhật Bản từ khởi thủy đến 1868</i>, NXB Giáo dục, HN, 2003.</p> <p>2. Dư Quan Anh, Tiền Chung Thu, Phạm Ninh (chủ</p>   |

|    |                |                          |  |   |
|----|----------------|--------------------------|--|---|
|    |                |                          | <p>ca Tiên Tần, thơ Đường, tiểu thuyết Minh Thanh, đến truyện ngắn Lỗ Tấn; của Văn học Ấn Độ qua <i>Ramayana</i> và <i>Mahabharata</i>; về tác giả Tagore và của Văn học Nhật Bản: tìm hiểu các hiện tượng văn học nổi bật như Masuo Basho, thơ Haiku, Kawabata...</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Phân tích được các tác phẩm văn học phương Đông, có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ, giảng dạy tốt các tác phẩm văn học trong chương trình Ngữ văn phổ thông; có khả năng tự định hướng, thích nghi với nhu cầu đổi mới của môi trường giáo dục; có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; có tiềm lực để học tập, nghiên cứu văn học phương Đông ở trình độ cao hơn.</p>  | <p>biên), (Nhiều người dịch), <i>Lịch sử văn học Trung Quốc</i>, (tập 1, 2, tái bản có sửa chữa, bổ sung), Nxb Giáo dục, H., 1997-1998.</p> <p>3. Lưu Đức Trung, <i>Văn học Ấn Độ</i>, NXB Giáo dục, HN, 2000.</p> <p><b>9.2. Học liệu tham khảo</b></p> <p>1. Trần Xuân Đề (2002), <i>Lịch sử văn học Trung Quốc (Về những tác gia và tác phẩm tiêu biểu)</i>, Nxb Giáo dục, Tp Hồ Chí Minh.</p> <p>2. Nguyễn Thị Bích Hải (2009), <i>Đến với tác phẩm văn chương phương Đông</i>, Nxb Giáo dục Việt Nam, HN.</p> <p>3. Đào Xuân Quý (2001), <i>Tuyển tập Thơ Tagore</i>, Nxb Văn hóa Thông tin, HN.</p> |
| 33 | 12<br>20<br>75 | Văn học phương Tây (3TC) | <p>- <i>Nội dung học phân</i>: Khái quát về đặc điểm, tiến trình của văn học phương Tây trên các phương diện trào lưu, thể loại, những đóng góp về nội dung và nghệ thuật. Học phân tập trung đi sâu tìm hiểu một số tác gia, tác phẩm tiêu biểu ở từng giai đoạn: thần thoại Hi Lạp, anh hùng ca của Homère (văn học cổ đại Hi Lạp); tiểu thuyết của Miguel de Cervantes, kịch của William Shakespeare (văn học Phục hưng); hài kịch của Molière (văn học Pháp thế kỉ XVII); Daniel Defoe, Goethe (thế kỉ XVIII); O. Balzac, V. Hugo (thế kỉ XIX); F. Kafka, E. Hemingway (thế kỉ XX).</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Có kỹ năng phân tích, tìm hiểu văn học phương Tây cho người học và đặc biệt kết hợp rèn các thao tác sư phạm qua việc tập giảng một số trích đoạn được giảng dạy ở trường phổ thông đáp ứng được năng lực dạy học (ứng dụng nghề nghiệp) của SV sau khi tốt nghiệp, có tiềm lực để học tập, nghiên cứu văn học phương Tây ở trình độ cao hơn.</p> | <p><b>9.1. Học liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Đặng Anh Đào, Hoàng Nhân, Lương Duy Trung, Nguyễn Đức Nam, Nguyễn Thị Hoàng, Nguyễn Văn Chính, Phùng Văn Tửu (2008), <i>Văn học phương Tây</i>, Nxb Giáo dục.</p> <p><b>9.2. Học liệu tham khảo</b></p> <p>1. Lê Huy Bắc, Lê Nguyên Cẩn, Nguyễn Linh Chi, <i>Giáo trình văn học phương Tây</i>, Nxb Giáo dục, H., 2011.</p> <p>2. Phùng Văn Tửu, <i>Văn học Âu Mỹ</i>, NXB ĐHSP, H., 2006</p> <p>3. Lê Huy Bắc (Chủ biên), <i>Văn học Âu Mỹ thế kỉ XX</i>, Nxb ĐHSP, H., 2011.</p>   |
| 34 | 12<br>20       | Văn học Nga (2           | <p>- <i>Nội dung học phân</i>: Khái quát về diện mạo, đặc điểm của nền văn học Nga trong</p>   | <p><b>9.1. Học liệu bắt buộc</b></p> <p>[1]. Hà Thị Hoà, Đỗ Hải</p>   |

|    |                |   |   |
|----|----------------|---|---|
| 45 | tín chỉ)       | <p>quá trình vận động, phát triển từ thế kỉ XIX đến thế kỉ XX, trên các phương diện thể loại, motif nhân vật, các khuynh hướng phong cách của những tác giả tiêu biểu (thơ và truyện của Puskin, tiểu thuyết sử thi của L.Tônxtôi, tiểu thuyết đa thanh của Đôxtôiépki truyện ngắn của Sêkhốp, Gorki, thơ của Êxênin, tiểu thuyết của Sôlôkhốp) và những ảnh hưởng qua lại giữa văn học Nga với văn học Việt Nam.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: SV có kỹ năng phân tích, cách thức tiếp cận văn học Nga giảng dạy tốt các tác phẩm văn học Nga trong chương trình phổ thông, có tiềm lực để học tập, nghiên cứu văn học Nga ở trình độ cao hơn.</p>  | <p>Phong, <i>Giáo trình văn học Nga</i>, Nxb ĐHSPT, H. 2005.</p> <p><b>9.2. Học liệu tham khảo</b></p> <p>[1]. Đỗ Hồng Chung, Nguyễn Kim Đính, Nguyễn Hải Hà, Hoàng Ngọc Hiến..., <i>Lịch sử văn học Nga</i>, Nxb GD, H. 1998.</p> <p>[2]. Nguyễn Hải Hà, <i>Tinh hoa văn học Nga – Khám phá và thưởng thức</i>, Nxb Giáo dục Việt Nam, H. 2012.</p> <p>[3]. Hà Thị Hoà, <i>Văn học Nga trong nhà trường</i>, Nxb GD, H. 2009.</p>  |
| 35 | 12<br>20<br>77 | <p>Lí luận và Phương pháp dạy học môn Ngữ văn THCS, THPT* (3TC)</p> <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Trang bị cho người học kiến thức về môn Phương pháp dạy học Ngữ văn, môn Ngữ văn ở trường THCS, THPT (đặc trưng bản chất, mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, cơ chế, nguyên tắc, phương pháp, phương tiện dạy học và kiểm tra đánh giá năng lực Ngữ văn) làm tiền đề lí thuyết áp dụng trong các hoạt động thực hành.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Người học có kỹ năng phân tích được các vấn đề lí thuyết chung về môn phương pháp dạy học ngữ văn, môn Ngữ văn ở trường THCS, THPT, bước đầu vận dụng để xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn, kế hoạch bài dạy và tổ chức dạy học một số chủ đề Ngữ văn.</p> | <p><b>9.1. Giáo trình chính</b></p> <p>1. Bernd Meier – Nguyễn Văn Cường (2019), <i>Lí luận dạy học hiện đại - cơ sở đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học</i>, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.</p> <p><b>9.2. Tài liệu tham khảo</b></p> <p>1. Bộ Giáo dục và Đào tạo - Dự án Việt Bỉ (2010), <i>Dạy và học tích cực - một số phương pháp và kĩ thuật dạy học tích cực</i>, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.</p> <p>2. Phạm Thu Hương (Chủ biên) (2017), <i>Giáo trình thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông</i>, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.</p> <p>3. Phan Trọng Luận (2013), <i>Giáo trình Phương pháp dạy học văn tập 1</i>, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.</p> |
| 36 | 12<br>30<br>41 | <p>Phát triển năng lực dạy học đọc hiểu văn bản*</p> <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Trang bị cho người học kiến thức về Văn bản và hoạt động đọc văn bản; Phương pháp dạy học đọc văn bản; Xây dựng kế hoạch bài dạy đọc và Tổ chức dạy học đọc các loại văn bản trong Chương trình sách giáo khoa Ngữ văn THPT, THCS (văn bản văn học, văn bản</p>   | <p><b>9.1. Giáo trình chính</b></p> <p>1. PGS.TS Nguyễn Hồng Nam (Chủ biên), TS.Dương Thị Hồng Hiếu (2017), <i>Giáo trình phương pháp dạy đọc văn bản</i>, Nxb Đại học Cần Thơ.</p>   |



|    |                |  |   |   |
|----|----------------|--|---|---|
|    |                | (3TC)  | <p>nghị luận và văn bản thông tin); Đánh giá năng lực đọc văn bản của học sinh THCS, THPT.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Người học có kỹ năng phân tích mục tiêu, nội dung, chuẩn đầu ra của hoạt động đọc trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn THPT, THCS; nhận biết được đặc điểm của các loại văn bản; có kỹ năng đọc các loại văn bản; có khả năng sử dụng các phương pháp dạy học đọc văn bản theo quy trình và đặc điểm của loại văn bản; có kỹ năng xây dựng kế hoạch bài dạy đọc văn bản và tổ chức thực hiện giờ dạy đọc văn bản trong môn Ngữ văn THPT, THCS theo định hướng phát triển năng lực người học; có kỹ năng xây dựng bộ công cụ đánh giá năng lực đọc văn bản của học sinh THCS, THPT.</p>  | <p><b>9.2. Tài liệu tham khảo</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Phạm Thị Thu Hương (Chủ biên), Đoàn Thị Thanh Nguyệt, Trịnh Thị Lan, Lê Thị Minh Nguyệt, Trần Hoài Phương, Phan Hồng Xuân (2017), <i>Giáo trình thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông</i>, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.</li> <li>2. Hoàng Thị Mai (Chủ biên) (2009), Kiều Thọ Long, <i>Phương pháp dạy học văn bản nghị luận ở trường phổ thông</i>, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.</li> <li>3. Đỗ Ngọc Thống (Tổng chủ biên), Bùi Minh Đức (CB), Đỗ Thị Hà, Phạm Thị Thu Hiền, Lê Thị Minh Nguyệt (2018), <i>Dạy học phát triển năng lực môn ngữ văn Trung học phổ thông</i>, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.</li> </ol> |
| 37 | 12<br>20<br>78 | Phát triển năng lực dạy học viết văn bản (3TC) | <p><i>Nội dung học phần</i>: Trang bị cho người học kiến thức về văn bản và hoạt động viết 6 kiểu văn bản theo chuẩn đầu ra trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn THPT, THCS; đặc điểm của hoạt động viết và quy trình các bước dạy học viết văn bản; phương pháp dạy học viết các kiểu văn bản tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng theo định hướng phát triển năng lực; các kỹ năng đặc thù của dạy học viết trong môn Ngữ văn; vai trò, đặc điểm, quy trình xây dựng kế hoạch dạy học viết và tổ chức dạy học viết văn bản theo Chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn THPT, THCS.</p> <p><i>Năng lực đạt được</i>: Người học có kỹ năng phân tích mục tiêu, nội dung, chuẩn đầu ra của hoạt động viết trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn THPT, THCS; nhận biết được đặc điểm, yêu cầu viết đoạn văn và cách viết 6 kiểu văn bản</p> | <p><b>9.1. Giáo trình chính</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Mai Thị Kiều Phương (2009), <i>Giáo trình Phương pháp dạy và học kỹ năng làm văn: Lựa chọn – nghe – nói – đọc – viết</i>, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.</li> </ol> <p><b>9.2. Tài liệu tham khảo</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Đỗ Ngọc Thống (chủ biên), <i>Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn</i>, Nxb Đại học sư phạm, 2018</li> <li>2. Nguyễn Đăng Mạnh, Đỗ Ngọc Thống (1998 + 2000), <i>Muốn viết được bài văn hay</i>, Nxb Giáo dục, HN.</li> <li>3. Phạm Thu Hương (chủ biên), <i>Giáo trình thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông</i>, Nxb Đại học sư phạm, 2018</li> </ol>               |

|         |                |  |   |  |
|---------|----------------|--|---|--|
|         |                | <p>tự sự, miêu tả, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng; có kỹ năng viết 6 kiểu văn bản theo quy trình và kiểu/loại văn bản; có khả năng sử dụng các phương pháp dạy học viết đoạn văn và viết 6 kiểu văn bản theo quy trình và đặc điểm kiểu/loại; có kỹ năng ra đề, lập đáp án và hướng dẫn chấm đoạn văn, bài văn của học sinh; có kỹ năng chấm bài và tổ chức giờ trả bài văn theo hướng phát huy tích cực, sáng tạo của người học; có kỹ năng xây dựng kế hoạch bài dạy viết trong môn Ngữ văn và thực hiện được một số giờ dạy viết trong môn Ngữ văn THPT, THCS theo định hướng phát triển năng lực người học.</p> |   |  |
| 38<br>a | 12<br>20<br>61 | <p>Phát triển năng lực dạy học nói – nghe trong môn Ngữ văn* (4TC)</p>   | <p>- <i>Nội dung học phân</i>: Trang bị cho người học những kiến thức chung nhất về nội dung dạy học hoạt động nói nghe trong môn Ngữ văn theo chuẩn đầu ra trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn THPT, THCS; tổng quan các vấn đề về hoạt động nói - nghe; đặc điểm của hoạt động nói – nghe, quy trình các bước dạy học nói – nghe trong môn ngữ văn ở trường phổ thông; Các nguyên tắc, phương pháp dạy học nói – nghe theo định hướng phát triển năng lực; các kỹ năng đặc thù của dạy học nói - nghe trong môn Ngữ văn; vai trò, đặc điểm, quy trình xây dựng kế hoạch dạy học nói - nghe và tổ chức dạy học nói – nghe; Đánh giá được năng lực nói – nghe trong môn Ngữ văn theo Chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn THPT, THCS.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Người học có kỹ năng phân tích mục tiêu, nội dung, chuẩn đầu ra của hoạt động nói - nghe trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn THPT, THCS; nhận biết được đặc điểm, các nội dung, yêu cầu cơ bản của dạy học kỹ năng nói – nghe cho học sinh trong chương trình Ngữ văn THPT và THCS;; có khả năng sử dụng các phương pháp dạy học trong rèn luyện kỹ năng nói – nghe cho học sinh theo những mức độ và các đặc trưng của từng dạng nói – nghe khác nhau; có kỹ năng ra đề, lập đáp án và hướng dẫn chấm đối với</p> | <p><b>9.1. Giáo trình chính</b></p> <p>1. Đỗ Ngọc Thống (chủ biên) (2018), <i>Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn</i>, Nxb Đại học sư phạm.</p> <p>2. Mai Thị Kiều Phương (2009), <i>Giáo trình Phương pháp dạy và học kỹ năng làm văn: Lựa chọn – nghe – nói – đọc – viết</i>, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội.</p> <p><b>9.2. Tài liệu tham khảo</b></p> <p>1. Lê A, Bùi Minh Toán, Nguyễn Quang Ninh, <i>Phương pháp dạy học Tiếng Việt</i>, Nxb Giáo dục, 1997</p> |

|         |                |   |  |  |
|---------|----------------|---|--|--|
|         |                |   | <p>các hoạt động nói – nghe của học sinh; có kỹ năng nhận xét đánh giá hoạt động nói – nghe theo hướng phát huy tích cực, sáng tạo của người học; có kỹ năng xây dựng kế hoạch bài dạy nói - nghe trong môn Ngữ văn và thực hiện được một số giờ dạy nói - nghe trong môn Ngữ văn THPT, THCS theo định hướng phát triển năng lực người học.</p>  |  |
| 38<br>b | 12<br>40<br>33 | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp (2 tín chỉ) | <p>- <i>Nội dung học phân</i>: Xây dựng mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp gắn với những tình huống, bối cảnh thực tế đáp ứng Chuẩn kiến thức nghề nghiệp giáo viên THPT, THCS.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: SV có khả năng vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng của nhiều học phần, nhiều lĩnh vực để giải quyết các nhiệm vụ của hoạt động dạy học trải nghiệm, hướng nghiệp trong chương trình giáo dục THPT; phát triển năng lực tổ chức hoạt động học tập ngoại khóa; năng lực hoạt động xã hội; năng lực giao tiếp; năng lực hợp tác; năng lực thu thập và xử lý thông tin và năng lực sáng tạo.</p> | <p><b>Giáo trình chính:</b></p> <p>1. Vũ Tuấn Anh, Đào Trung Thành (2018), <i>Hướng nghiệp 4.0</i>, Nhà xuất bản Thanh Niên</p> <p><b>Tài liệu tham khảo:</b></p> <p>1. Thomas Armstrong, <i>Đa trí tuệ trong lớp học</i>, Lê Quang Long dịch, Nxb Giáo dục, 2011.</p> <p>2. Lê Thị Phụng (Chủ biên), 2020, <i>Cẩm nang hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông tỉnh Thanh Hóa</i>, Nxb Giáo dục Việt Nam.</p> |
| 38<br>c | 12<br>30<br>82 | Hoạt động trải nghiệm sáng tạo Ngữ văn (2TC)    | <p>- <i>Nội dung học phân</i>: Xây dựng mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp gắn với những tình huống, bối cảnh thực tế đáp ứng Chuẩn kiến thức nghề nghiệp giáo viên THPT, THCS.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: SV có khả năng vận dụng tổng hợp kiến thức, kỹ năng của nhiều học phần, nhiều lĩnh vực để giải quyết các nhiệm vụ của hoạt động dạy học trải nghiệm, hướng nghiệp trong chương trình giáo dục THPT; phát triển năng lực tổ chức hoạt động học tập ngoại khóa; năng lực hoạt động xã hội; năng lực giao tiếp; năng lực hợp tác; năng lực thu thập và xử lý thông tin và năng lực sáng tạo.</p> | <p><b>Giáo trình chính:</b></p> <p>1. Vũ Tuấn Anh, Đào Trung Thành (2018), <i>Hướng nghiệp 4.0</i>, Nhà xuất bản Thanh Niên</p> <p><b>Tài liệu tham khảo:</b></p> <p>1. Thomas Armstrong, <i>Đa trí tuệ trong lớp học</i>, Lê Quang Long dịch, Nxb Giáo dục, 2011.</p> <p>2. Lê Thị Phụng (Chủ biên), 2020, <i>Cẩm nang hướng nghiệp cho học sinh trung học phổ thông tỉnh Thanh Hóa</i>, Nxb Giáo dục Việt Nam.</p> |
| 39<br>a | 12<br>30<br>62 | Kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn           | <p><i>Nội dung học phân</i>: gồm những kiến thức cơ bản, hiện đại về kiểm tra, đánh giá trong giáo dục; mối liên hệ giữa kiểm tra đánh giá với các thành tố khác trong quá trình giáo dục; các loại hình, các phương pháp</p>  | <p><b>9.1. Học liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Nguyễn Thúy Hồng, <i>Đổi mới kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh THPT, THCS</i>,</p>   |

|                 |                         |   |   |   |
|-----------------|-------------------------|---|---|---|
|                 |                         | <p>Ngữ văn của học sinh Trung học (2TC)</p>   | <p>kiểm tra đánh giá trong giáo dục; công cụ kiểm tra đánh giá trong giáo dục; quy trình kiểm tra đánh giá trong giáo dục.<br/> <i>Năng lực đạt được:</i> SV có khả năng vận dụng những kiến thức về kiểm tra đánh giá vào việc thiết kế bài kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh ở Trung học: xác định được mục tiêu đánh giá, nội dung, hình thức kiểm tra đánh giá; xây dựng tiêu chí đánh giá, thiết kế câu hỏi, bài tập, đề, đáp án kiểm tra đánh giá phù hợp với quy định hiện hành; biết cách chấm bài, cho điểm, nhận xét và công bố kết quả bài làm của học sinh đảm bảo yêu cầu chính xác, công bằng, khách quan; sử dụng kết quả kiểm tra đánh giá vào điều chỉnh hoạt động dạy và học, bồi dưỡng, phát triển năng lực nghề nghiệp của bản thân.</p> | <p><i>Nxb Giáo dục</i><br/> <b>9.2. Học liệu tham khảo</b><br/> 1. Sái Công Hồng (2020), Giáo trình kiểm tra đánh giá trong dạy học, Nxb Đại học Quốc gia<br/> 2. Nguyễn Công Khanh chủ biên (2016) <i>Kiểm tra đánh giá trong giáo dục</i>, Nxb Đại học sư phạm<br/> 3. Dự án Việt – Bỉ, <i>Dạy và học tích cực (2010)</i>, Một số phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực. Nxb Đại học sư phạm</p>   |
| <p>39<br/>b</p> | <p>12<br/>10<br/>64</p> | <p>Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học Ngữ văn (2 tín chỉ)</p> | <p>Học phần gồm các nội dung: Những vấn đề lý luận về ứng dụng Công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học Ngữ văn; Những kiến thức cơ bản về Soạn bài giảng điện tử môn Ngữ văn và sử dụng một số phần mềm ứng dụng trong dạy học ngữ văn; ứng dụng internet trong khai thác, lưu trữ và chia sẻ thông tin phục vụ cho việc dạy và học Ngữ văn. Học xong học phần, người học biết cách sử dụng một cách hiệu quả những ứng dụng của công nghệ thông tin và truyền thông nhằm nâng cao chất lượng dạy và học môn Ngữ văn</p>  | <p><b>9.1. Giáo trình chính</b><br/> 1. Hồ Sĩ Đàm (Chủ biên) Đào Kiến Quốc – Hồ Đắc Phương (2007), <i>Giáo trình tin học cơ sở</i>, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.<br/> <b>9.2. Sách tham khảo</b><br/> 1. Bộ Giáo dục và Đào tạo - Dự án Việt Bỉ (2010), <i>Dạy và học tích cực - một số phương pháp và kỹ thuật dạy học</i>, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.<br/> 2. Phạm Thị Thu Hương (Chủ biên), Đoàn Thị Thanh Nguyệt, Trịnh Thị Lan, Lê Thị Minh Nguyệt, Trần Hoài Phương, Phan Hồng Xuân (2017), <i>Giáo trình thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông</i>, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.<br/> 3. Đỗ Ngọc Thống (Tổng chủ biên), Bùi Minh Đức (CB), Đỗ Thị Hà, Phạm Thị Thu Hiền, Lê Thị Minh Nguyệt (2018), <i>Dạy học phát triển năng lực môn ngữ văn Trung học phổ thông</i>, Nxb</p> |

|                             |                |   |  |  |
|-----------------------------|----------------|---|--|--|
|                             |                |   |  | Đại học Sư phạm, Hà Nội.   |
| 40                          | 12<br>20<br>62 | Xây dựng kế hoạch dạy học và Tổ chức dạy học môn Ngữ văn THPT, THCS (4TC) | <p>- <i>Nội dung học phần:</i> Trang bị cho người học kiến thức cơ bản về xây dựng kế hoạch dạy học môn Ngữ văn, kế hoạch bài dạy môn Ngữ văn THPT, THCS và tổ chức dạy học nhằm đảm bảo đặc trưng môn học, hướng tới phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> Xây dựng được kế hoạch dạy học môn Ngữ văn, kế hoạch bài dạy Ngữ văn THPT, THCS và tổ chức hiện thực hoá kế hoạch để phù hợp với đối tượng người học và điều kiện thực tế giảng dạy của nhà trường, hướng tới mục tiêu phát triển năng lực người học.</p>   | <p><b>9.1. Giáo trình chính</b></p> <p>1. Phạm Thị Thu Hương (Chủ biên) (2018), <i>Giáo trình thực hành dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông</i>, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.</p> <p><b>9.2. Tài liệu tham khảo</b></p> <p>2. Đỗ Ngọc Thống (chủ biên) (2018), <i>Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn</i>, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.</p> <p>3. Nguyễn Thị Kim Dung (Chủ biên) (2015). <i>Đào tạo nghiệp vụ sư phạm theo định hướng hình thành năng lực nghề cho sinh viên trong các trường đại học sư phạm</i>, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.</p> <p>3. Đỗ Ngọc Thống (CB), Bùi Minh Đức, Nguyễn Thành Thi (2019), <i>Hướng dẫn dạy học Môn ngữ văn THPT theo chương trình giáo dục phổ thông mới</i>, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.</p> |
| <b>III Kiến thức bổ trợ</b> |                |   |  |  |
| 41<br>a                     | 12<br>51<br>25 | Phương pháp nghiên cứu khoa học (2 tín chỉ)                               | <p>- <i>Nội dung học phần:</i> gồm những vấn đề chung về khoa học và nghiên cứu khoa học; các phương pháp nghiên cứu khoa học; logic tiến trình nghiên cứu khoa học; xây dựng luận điểm khoa học; phương pháp trình bày một báo cáo khoa học; đạo đức khoa học; đánh giá một công trình khoa học.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được:</i> SV thực hiện được các bước nghiên cứu trong logic tiến trình nghiên cứu khoa học (lựa chọn đề tài, xây dựng đề cương nghiên cứu, xác định các phương pháp nghiên cứu, dự thảo nội dung nghiên cứu của đề tài, xác định được các giai đoạn thực hiện công trình nghiên cứu, danh mục tài liệu tham khảo) và đánh giá được một công trình nghiên cứu khoa học</p> | <p><b>Học liệu bắt buộc:</b></p> <p>1. Vũ Cao Đàm, <i>Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i>, Nxb GD, H, 2012.</p> <p><b>Học liệu tham khảo:</b></p> <p>1. Phạm Viết Vượng, <i>Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục: Giáo trình đào tạo giáo viên THCS hệ CĐSP</i>, Nxb GD, 1998.</p> <p>2. Phạm Viết Vượng, <i>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học: L3</i>, Nxb ĐHQGHN, 2002.</p>   |

|         |                 |   |  |  |
|---------|-----------------|---|--|--|
|         |                 |   | giáo dục; Vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học vào việc giải quyết các nhiệm vụ học tập ở đại học và tự học để phát triển nghề nghiệp, cụ thể như thực hiện các đề tài nghiên cứu, viết tiểu luận, chuyên đề, bài tập lớn, khóa luận tốt nghiệp,... thuộc lĩnh vực dạy học Ngữ văn hoặc khoa học cơ bản.   |  |
| 41<br>b | 12<br>31.<br>09 | Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng (2 tín chỉ)              | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Khái quát chung về nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng, khung nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng, phương pháp nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng, cách tiến hành nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng, hướng dẫn áp dụng nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng trong điều kiện thực tế Việt Nam, đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Người học vận dụng được những kiến thức về nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng để giải thích, bổ sung, làm sáng tỏ bản chất các hiện tượng là đối tượng nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục nói chung, ngành sư phạm Ngữ văn nói riêng; Xác định được vấn đề hay câu hỏi nghiên cứu cần trả lời trong dạy học môn Ngữ văn ở nhà trường phổ thông; vận dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học vào việc thực hiện có hiệu quả các đề tài cụ thể thuộc lĩnh vực dạy học môn Ngữ văn, lĩnh vực giáo dục: biết diễn đạt đối tượng, mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu và giả thuyết khoa học; lựa chọn cách tiếp cận giải quyết vấn đề và các phương pháp thu thập thông tin.</p> | <p><b>Giáo trình chính:</b></p> <p>1. Vũ Cao Đàm, <i>Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i>, Nxb GD, H, 2012.</p> <p><b>Tài liệu tham khảo:</b></p> <p>1. Phạm Viết Vượng, <i>Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục: Giáo trình đào tạo giáo viên THCS hệ CĐSP</i>, Nxb ĐHQGHN, 1998.</p> <p>2. Vũ Cao Đàm, <i>Giáo trình Phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i>, Nxb GD, H, 2012.</p> <p>3. Phạm Viết Vượng, <i>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học: L3</i>, Nxb ĐHQGHN, 2002.</p> |
| 42<br>a | 12<br>10<br>99  | Thực tế sư phạm, nghiên cứu Hán nôm và văn học Việt Nam (2TC) | Học phần là sự kết hợp giữa lý luận với thực tiễn, giúp người học được tiếp cận, học tập trực tiếp với văn bản Hán Nôm, văn bản Văn học trung đại, hiện đại Việt Nam hiện còn lưu giữ trong các khu di tích lịch sử, di tích văn hóa, đền thờ danh nhân, các thư viện, viện bảo tàng trong cả nước và các tác phẩm văn học viết về các địa danh, danh nhân lịch sử.  | <p><b>9.1. Giáo trình, tài liệu tham khảo chính</b></p> <p>1. Vũ Cao Đàm (2005) <i>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i>, Nxb Khoa học và kỹ thuật.</p> <p><b>9.2. Tài liệu tham khảo</b></p> <p>2. Phạm Viết Vượng (1997), <i>Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục</i>. Nxb Giáo dục.</p>  |

|   |                |  |   |  |
|---|----------------|--|---|--|
|   |                |  |   | 3. Phương Lưu (2012), <i>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i> . Nxb ĐH Sư phạm.  |
| 42<br>b   | 12<br>10<br>96 | Sưu tầm nghiên cứu Hán Nôm và văn học dân gian (2TC) | Học phần là sự kết hợp giữa lý luận với thực tiễn, giúp người học được tiếp cận, học tập trực tiếp với văn bản Hán Nôm và văn bản Văn học dân gian hiện còn lưu giữ hoặc liên quan ở các địa phương, khu di tích lịch sử, di tích văn hóa, đền thờ danh nhân, các thư viện. Thực hành công tác sưu tầm, bảo quản các hiện vật.  | <p><b>9. 1. Giáo trình, tài liệu tham khảo chính</b></p> <p>1. Vũ Cao Đàm (2005) <i>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i>, Nxb Khoa học và kỹ thuật.</p> <p><b>9.2. Tài liệu tham khảo</b></p> <p>2. Phạm Viết Vượng (1997), <i>Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục</i>. Nxb Giáo dục.</p> <p>3. Phương Lưu (2012), <i>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i>. Nxb ĐH Sư phạm.</p> |
| <b>IV Thực tập, kiến tập</b>                    |                |  |   |  |
|   | 13<br>20<br>05 | Kiến tập sư phạm (2 tín chỉ)                         | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Sinh viên nâng cao các kiến thức và kỹ năng sư phạm từ việc quan sát thực tiễn dạy học ở trường THCS và THPT, bước đầu vận dụng kiến thức nghề nghiệp đã học vào thực tế giáo dục và giảng dạy Ngữ văn ở nhà trường trung học.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Sinh viên có năng lực xây dựng được kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện thực tế của nhà trường, bước đầu tổ chức dạy học nhằm đảm bảo đặc trưng môn học, hướng tới phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh.</p> |  |
|   | 11<br>20<br>56 | Thực tập sư phạm (5 tín chỉ)                         | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Sinh viên vận dụng kiến thức nghề nghiệp đã học vào thực tế giáo dục và giảng dạy Ngữ văn ở nhà trường trung học.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Sinh viên có năng lực xây dựng được kế hoạch giáo dục phù hợp với đối tượng học sinh và điều kiện thực tế của nhà trường; tổ chức dạy học nhằm đảm bảo đặc trưng môn học, hướng tới phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh.</p>   |  |
| <b>V Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế</b> |                |  |   |  |
| 43<br>a   | 12<br>10<br>22 | Thẻ loại văn học Việt Nam Trung đại                  | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Nguồn gốc, khái niệm, đặc trưng một số thể loại văn học tiêu biểu gắn với những tác gia, tác phẩm qua các giai đoạn cụ thể trong tiến trình văn học trung đại Việt Nam từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIX.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: SV có khả năng giảng dạy hệ thống thể loại văn học trung đại Việt Nam có trong chương trình sách giáo khoa Ngữ văn THPT; có kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy tác phẩm văn học dưới</p>  | <p><b>Học liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Trần Đình Sử (1999), <i>Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam</i>, NXB Giáo Dục, Hà Nội.</p> <p><b>Học liệu tham khảo</b></p> <p>2. Bùi Duy Tân, Khảo và luận một số thể loại tác gia tác phẩm văn học trung đại Việt Nam: Tập 2, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội,</p>  |

|         |                |  |  |   |
|---------|----------------|--|--|---|
|         |                |  | góc nhìn thể loại.   | 2001.<br>3. Trần Nho Thìn, <i>Văn học trung đại Việt Nam dưới góc nhìn văn hoá</i> , Nxb GDVN, 2009   |
| 43<br>b | 12<br>10<br>55 | Truyện ngắn Việt Nam hiện đại                    | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Chuyên đề Truyện ngắn Việt Nam hiện đại cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, khái quát về những vấn đề lí thuyết của thể loại truyện ngắn; những tác động của điều kiện lịch sử xã hội tới sự vận động, phát triển của truyện ngắn Việt Nam qua các giai đoạn: từ đầu thế kỉ XX đến 1945, từ 1945 đến 1975, từ 1975 đến nay; các khuynh hướng vận động của truyện ngắn ở từng giai đoạn.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Hiểu được những vấn đề lí thuyết về thể loại; nhận thức được sự tác động của hoàn cảnh lịch sử tới sự phát triển của truyện ngắn qua các giai đoạn; nắm vững được các khuynh hướng vận động của truyện ngắn và đặc biệt có khả năng hiểu sâu những truyện ngắn có trong chương trình Ngữ văn để đảm bảo việc giảng dạy sau khi tốt nghiệp, đồng thời cũng có năng lực tự nghiên cứu về văn học hiện đại nói chung, truyện ngắn hiện đại nói riêng ở các trình độ cao hơn.</p> | <p><b>9.1. Giáo trình chính</b></p> <p>1. Đinh Trí Dũng, Bùi Việt Thắng, <i>Truyện ngắn hiện đại Việt Nam</i>, Nxb Đại học Vinh, 2018.</p> <p><b>9.2. Tài liệu tham khảo</b></p> <p>1. Bùi Việt Thắng, <i>Truyện ngắn những vấn đề lí thuyết và thực tiễn thể loại</i>, Nxb Đại học quốc gia, H, 2000.</p> <p>2. Hòa Diệu Thúy, <i>Truyện ngắn hiện đại Việt Nam 1945-1975</i>, Nxb Hội Nhà văn 2010.</p> |
| 44<br>a | 12<br>20<br>66 | Hoạt động giao tiếp trong tác phẩm văn học (2TC) | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cần yếu về Hoạt động giao tiếp trong tác phẩm văn học gồm: Sự ra đời của hoạt động giao tiếp trong tác phẩm văn học; đặc điểm của hoạt động giao tiếp trong tác phẩm văn học; các hình thức giao tiếp trong tác phẩm văn học.</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: SV nhận diện và phân tích được các vấn đề thuộc về hoạt động giao tiếp trong tác phẩm văn học; biết vận dụng kiến thức dụng học vào cuộc sống, vào nghiên cứu và giảng dạy.</p>  | <p><b>Học liệu bắt buộc:</b></p> <p>1, Mai Thị Hào Yến, <i>Các hình thức thoại dân</i>, NXB Khoa học xã hội, 2016.</p> <p><b>Học liệu tham khảo:</b></p> <p>1, Đỗ Hữu Châu, <i>Đại cương ngôn ngữ học</i>, Tập 2, Ngữ dụng học, NXB GD, 2007</p> <p>2, Diệp Quang Ban, <i>Ngữ pháp tiếng Việt</i>, NXB Giáo dục HN, 2005</p>  |
| 44<br>b | 12<br>20<br>80 | Truyện ngắn cực hạn Hoa Kỳ (2TC)                 | <p>- <i>Nội dung học phần</i>: Khái quát, hệ thống những kiến thức cơ bản xung quanh vấn đề: Tổng quan các vấn đề lí luận mới về văn học hậu hiện đại cùng những khái niệm liên quan; những khuynh hướng truyện ngắn hậu hiện đại thế giới và đặc biệt là</p>  | <p><b>9.1. Học liệu bắt buộc</b></p> <p>1. Lê Huy Bắc (Chủ biên) (2015), <i>Đặc trưng truyện ngắn hậu hiện đại Hoa Kỳ</i>, Nxb Văn học.</p> <p><b>9.2. Học liệu tham khảo</b></p>   |



|      |                |  |  |   |
|------|----------------|--|--|---|
|      |                |  | <p>diện mạo truyện ngắn cực hạn Hoa Kỳ với các đặc điểm cơ bản, các giai đoạn sáng tác và những đại diện tiêu biểu của khuynh hướng truyện ngắn này như Raymond Carver, John Updike, Tobias Wolff, Tim O' Brien, K. J. Stevents....</p> <p>- <i>Năng lực đạt được</i>: Sinh viên hiểu và phân tích được những đặc điểm của truyện ngắn cực hạn Hoa Kỳ, đồng thời vận dụng để phân tích, nhận diện các truyện ngắn thuộc khuynh hướng này và có thể liên hệ, so sánh khi giảng dạy các văn bản tiêu thuyết ở trường phổ thông.</p>  | <p>1. Quinn, Edward (2006), <i>A Dictionary of Literary and Thematic Terms</i> (Second Edition), An Imprint of Infobase Publishing, New York.</p> <p>2. Lê Huy Bắc (2012), <i>Văn học hậu hiện đại, lí thuyết và tiếp nhận</i>, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội</p>   |
| 45 a | 12<br>20<br>68 | Dạy học tích hợp và dạy học phân hóa môn Ngữ văn THPT, THCS* (2TC) | <p><i>Nội dung học phân</i>: Người học được trang bị kiến thức về mục tiêu, quan điểm, nguyên tắc xây dựng chương trình và biên soạn sách giáo khoa Ngữ văn Trung học phổ thông, Trung học cơ sở; đặc điểm của môn học Ngữ văn trong chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018; mục tiêu, yêu cầu, mức độ dạy học tích hợp và dạy học phân hóa môn Ngữ văn Trung học phổ thông, Trung học cơ sở; nguyên tắc, phương pháp dạy học tích hợp và dạy học phân hóa môn Ngữ văn Trung học phổ thông, Trung học cơ sở theo 4 trục kĩ năng đọc – viết – nói - nghe.</p> <p><i>Năng lực đạt được</i>: Người học có kĩ năng phân tích mục tiêu, nội dung dạy học trong chương trình, sách giáo khoa và các mức độ tích hợp, phân hóa trong chuẩn đầu ra môn học Ngữ văn Trung học phổ thông, Trung học cơ sở; có khả năng phân tích, lựa chọn, xây dựng các chủ đề dạy học tích hợp và dạy học phân hóa; thiết kế được một số kế hoạch dạy học tích hợp và dạy học phân hóa môn Ngữ văn Trung học phổ thông, Trung học cơ sở và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học đó theo định hướng phát triển phẩm chất năng lực học sinh.</p> | <p><b>9.1. Giáo trình chính:</b></p> <p>1. Trần Thị Thanh Thủy (Chủ biên) (2018), <i>Dạy học tích hợp phát triển năng lực học sinh quyển 2</i>, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Hà Nội.</p> <p><b>9.2. Tài liệu tham khảo</b></p> <p>1. Đinh Quang Báo (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thị Kim Dung, Hà Thị Hương Lan, Vũ Thị Sơn (2016), <i>Chương trình đào tạo giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông</i>, Nhà xuất bản Đại học sư phạm.</p> <p>2. Đỗ Ngọc Thống (Tổng chủ biên), Bùi Minh Đức (CB), Đỗ Thị Hà, Phạm Thị Thu Hiền, Lê Thị Minh Nguyệt (2018), <i>Dạy học phát triển năng lực môn ngữ văn Trung học phổ thông</i>, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.</p> <p>3. Lê Thị Phượng (2015), <i>Phương pháp dạy học chương trình Ngữ văn địa phương Thanh Hóa ở THCS</i>, Nxb Đại học sư phạm.</p> |
| 45 b | 12<br>40<br>32 | Phát triển chương  | <p><i>Nội dung học phân</i>: Khái niệm chương trình đóng và chương trình mở, khái niệm phát triển chương trình nhà trường; tầm</p>   | <p><b>9.1. Giáo trình chính</b></p> <p>1. Nguyễn Thị Kim Dung, <i>Đào tạo nghiệp vụ sư phạm</i></p>   |

|      |          |   |   |  |
|------|----------|---|---|--|
|      |          | trình nhà trường THPT, THCS (2 tín chỉ)                 | <p>quan trọng của việc phát triển chương trình nhà trường; các tiền đề để phát triển chương trình nhà trường; Cấu trúc, quy trình (phân tích bối cảnh; phân tích chương trình hiện hành; phân công công việc; xác định chuẩn kiến thức, kĩ năng môn học; thiết kế chương trình nhà trường; thực hiện chương trình nhà trường; đánh giá, điều chỉnh).</p> <p><i>Năng lực đạt được:</i> SV nhận diện được những yếu tố cơ bản trong các khái niệm chương trình mở và chương trình đóng, thiết kế được chương trình môn học của nhà trường dựa trên chương trình GDPT của quốc gia; nắm được quy trình phát triển chương trình nhà trường THPT; biết tổng hợp, phân tích, tổ chức đánh giá, điều chỉnh các đề xuất chương trình môn học nói chung và thiết kế được một số chủ đề/hoạt động giáo dục theo định hướng phát triển năng lực người học trong điều kiện cụ thể của nhà trường.</p>                       | <p><i>theo định hướng hình thành năng lực nghề cho sinh viên,</i> Nxb Đại học sư phạm, 2015</p> <p><b>9.2. Tài liệu tham khảo</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Giselle O.Martin – Kniep (2013), <i>Tám đổi mới để trở thành người giáo viên giỏi,</i> Nxb Giáo dục Việt Nam.</li> <li>Đình Quang Báo (Chủ biên), Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Thị Kim Dung, Hà Thị Lan Hương, Vũ Thị Sơn (2016), <i>Chương trình đào tạo giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông,</i> Nxb Đại học sư phạm.</li> <li>Đỗ Ngọc Thống, <i>Chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam,</i> Nxb Giáo dục Việt Nam, 2011</li> </ol> |
| 45 c | 12 30 92 | Dạy học Ngữ văn địa phương ở nhà trường phổ thông (2TC) | <p><b>Nội dung học phân:</b> Mô tả, phân tích mục tiêu, nội dung dạy học, chuẩn đầu ra người học cần đạt về kiến thức, kĩ năng trong chương trình, sách giáo khoa Ngữ văn địa phương THPT, THCS; các nguyên tắc, phương pháp, hình thức tổ chức dạy học kiến thức Văn học địa phương, tiếng Việt địa phương, làm văn về các chủ đề của địa phương theo hướng phát huy năng lực người học; một số hình thức tổ chức dạy học ngoại khóa.</p> <p><b>Năng lực đạt được:</b> SV vận dụng tổng hợp kiến thức để bổ sung, làm phong phú và làm sáng tỏ cho chương trình Ngữ văn địa phương; Vận dụng các phương pháp dạy học hiệu quả vào đọc hiểu tác phẩm văn học địa phương; sửa lỗi chính tả tiếng địa phương do ảnh hưởng của cách phát âm tiếng địa phương; viết, thuyết trình, hùng biện về một số chủ đề, đề tài địa phương; Tổ chức được các hoạt động học ngoại khóa về chương trình Ngữ văn địa phương.</p> | <p><b>9.1. Giáo trình chính:</b></p> <p>[1] Lê Thị Phượng chủ biên (2015), <i>Phương pháp dạy học Ngữ văn địa phương Thanh Hóa ở THCS,</i> Nxb Đại học Sư phạm.</p> <p><b>9.2. Sách tham khảo:</b></p> <p>[1] Phạm Văn Hào chủ biên (2009), <i>Từ điển phương ngữ Tiếng Việt địa phương,</i> Nxb Khoa học Xã hội.</p> <p>[2] Đỗ Ngọc Thống tổng chủ biên (2018), <i>Dạy học phát triển năng lực môn Ngữ văn THPT, THCS,</i> Nxb Đại học sư phạm.</p> <p>[3] <i>Chương trình, sách giáo khoa giáo dục địa phương tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Nghệ An, tỉnh Hà Tĩnh.</i></p>  |

4. Trình tự nội dung chương trình dạy học:

| NĂM THỨ NHẤT   |           |  |           | NĂM THỨ HAI   |           |   |           |
|--|-----------|--|-----------|---|-----------|---|-----------|
| Học kỳ 1   | TC        | Học kỳ 2   | TC        | Học kỳ 3  | TC        | Học kỳ 4  | TC        |
| Triết học Mác Lênin                                    | 3         | Kinh tê chính trị Mác- Lênin                             | 2         | Chủ nghĩa xã hội khoa học   | 2         | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                              | 2         |
| Cơ sở văn hóa VN                                       | 2         | Lịch sử văn minh thế giới                                | 2         | Pháp luật đại cương   | 2         | Tư tưởng Hồ Chí Minh  | 2         |
| Tin học  | 2         | Hán nôm đại cương  | 2         | Tiếng Anh 3   | 3         | Từ vựng - ngữ nghĩa học tiếng Việt                          | 2         |
| Môi trường và con người                                | 2         | XHH đại cương  | 2         | Giáo dục học  | 4         | Văn học VN từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII                  | 3         |
| Tiếng Anh 1  | 4         | Tiếng Anh 2  | 3         | Dân luận ngôn ngữ học và Ngữ âm học TV                                | 2         | Văn học Phương Đông   | 3         |
| Lí luận văn học 1                                      | 3         | Tâm lí học   | 3         | Văn học dân gian VN   | 3         | Phương pháp NCKH  | 2         |
|  |           | Lí luận văn học 2  | 4         | Văn bản Hán văn cổ Trung Quốc và Văn bản Hán văn Trung đại VN         | 3         | Lí luận và Phương pháp dạy học môn Ngữ văn THPT, THCS       | 3         |
| <b>6</b>   | <b>6</b>  | <b>7</b>   | <b>18</b> | <b>7</b>  | <b>19</b> | <b>7</b>  | <b>17</b> |
| NĂM THỨ BA   |           |  |           | NĂM THỨ TƯ  |           |   |           |
| Học kỳ 5   | TC        | Học kỳ 6   | TC        | Học kỳ 7  | TC        | Học kỳ 8  | TC        |
| Ngữ pháp học TV  | 3         | Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945               | 3         | Quản lý HCNN và Quản lý GD  | 2         | Thực tập sư phạm  | 5         |
| Văn học Việt Nam từ thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX   | 3         | Văn học phương Tây                                       | 3         | Ngữ dụng học TV   | 3         | Truyện ngắn Việt Nam hiện đại                               | 2         |
| Thực tế sư tâm, nghiên cứu Hán Nôm và văn học dân gian | 2         | Phát triển năng lực dạy học viết văn bản                 | 3         | Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay                                      | 4         | Hoạt động giao tiếp trong tác phẩm văn học                  | 2         |
| Phát triển năng lực dạy học đọc văn bản                | 3         | Phát triển năng lực dạy học nói - nghe trong môn Ngữ văn | 4         | Kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh THPT, THCS | 2         | Dạy học tích hợp và dạy học phân hóa môn Ngữ văn THPT, THCS | 2         |
| Kiến tập sư phạm                                       | 2         | Văn học Nga  | 2         | Xây dựng kế hoạch dạy học và Tổ chức dạy học môn Ngữ văn THPT, THCS   | 4         |   |           |
| Phong cách học TV                                      | 2         |  |           |   |           |   |           |
| <b>6</b>   | <b>15</b> | <b>5</b>   | <b>15</b> | <b>5</b>  | <b>15</b> | <b>4</b>  | <b>11</b> |

**4. Ma trận đóng góp của học phần vào mức độ chuẩn đầu ra:**

| STT | TÊN HỌC PHẦN                   | CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO |       |       |       |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
|-----|--------------------------------|---------------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
|     |                                | PL O1                                 | PL O2 | PL O3 | PL O4 | PL O5 | PL O6 | PL O7 | PL O8 | PL O9 | PL O10 | PL O11 | PL O12 | PL O13 | PL O14 | PL O15 |
| 1.  | Triết học Mác-Lênin            | M                                     | M     | R     | I     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 2.  | Kinh tế chính trị Mác-Lênin    | M                                     | M     | R     | I     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 3.  | Chủ nghĩa xã hội khoa học      | M                                     | M     | R     | I     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 4.  | Lịch sử đảng cộng sản Việt Nam | M                                     | M     | R     | I     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 5.  | Tư tưởng HCM                   | M                                     | M     | R     | I     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 6.  | Pháp luật đại cương            | M                                     | M     | R     | I     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 7.  | Cơ sở văn hóa VN               | I                                     | M     | R     | R     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 8.  | Lịch sử văn minh thế giới      | I                                     | M     | R     | R     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 9.  | Hán nôm cơ sở                  | I                                     | M     | R     | R     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 10. | Hán nôm đại cương              | I                                     | M     | R     | M     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 11. | Thống kê xã hội                | I                                     | M     | R     | R     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 12. | Xã hội học đại cương           | I                                     | M     | R     | R     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 13. | Tin học                        | I                                     | M     | R     | R     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 14. | Môi trường và con người        | I                                     | M     | R     | R     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 15. | Tiếng Anh 1                    | I                                     | M     | M     | R     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 16. | Tiếng Anh 2                    | R                                     | M     | M     | R     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 17. | Tiếng Anh 3                    | R                                     | M     | M     | R     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 18. | Giáo dục thể chất 1            | R                                     | R     | R     | R     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 19. | Giáo dục thể chất 2            | R                                     | R     | R     | R     | R     |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 20. | Tâm lí học                     | R                                     | M     | I     | I     |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 21. | Giáo dục học                   | R                                     | M     | I     | I     |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 22. | Quản lý HCNN và Quản lý GD     | R                                     | M     | I     | I     |       |       |       |       |       |        |        |        |        |        |        |
| 23. | Lí luận văn học 1*             |                                       |       |       |       |       | M     | R     | R     | M     | M      | M      | R      | R      | R      | R      |
| 24. | Lí luận văn học 2*             |                                       |       |       |       |       | M     | R     | R     | M     | M      | M      | R      | R      | R      | R      |

|     |   |   |   |   |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|-----|---|---|---|---|--|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 25. | Dẫn luận ngôn ngữ học và Ngữ âm học TV                          |   |   |   |  |  | M | M | R | I | I | M | R | R | R | M |
| 26. | Từ vựng - ngữ nghĩa học tiếng Việt                              |   |   |   |  |  | M | M | R | I | I | M | R | R | R | M |
| 27. | Ngữ pháp học TV*  |   |   |   |  |  | M | M | R | I | I | M | R | R | R | M |
| 28. | Phong cách học TV   |   |   |   |  |  | M | M | R | I | I | M | R | R | R | M |
| 29. | Ngữ dụng học TV   |   |   |   |  |  | M | M | R | I | I | M | R | R | R | M |
| 30. | Ngôn ngữ các dân tộc thiểu số ở Việt Nam                        |   |   |   |  |  | M | M | R | I | I | M | R | R | R | M |
| 31. | Văn học dân gian VN   |   |   |   |  |  | M | R | R | R | M | M | R | R | M | M |
| 32. | Văn bản Hán văn cổ Trung Quốc và Văn bản Hán văn Trung đại VN * | R | R | R |  |  | R | M | M | R | I | I | R | R |   |   |
| 33. | Văn học VN từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XVII*                     |   |   |   |  |  | M | M | M | R | R | M | R | R | M | M |
| 34. | Văn học Việt Nam từ thế kỷ XVIII đến cuối thế kỷ XIX*           |   |   |   |  |  | M | M | M | R | R | M | R | R | M | M |
| 35. | Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945                      |   |   |   |  |  | M | M | M | R | R | M | R | R | M | M |
| 36. | Văn học Việt Nam từ 1945 đến nay                                |   |   |   |  |  | M | M | R | R | R | M | R | R | M | M |
| 37. | Văn học Phương Đông*  |   |   |   |  |  | I | I | R | R | R | M | R | R | M | M |
| 38. | Văn học phương Tây*   |   |   |   |  |  | I | I | R | R | R |   |   |   |   |   |
| 39. | Văn học Nga*  |   |   |   |  |  | M | R | R | R |   | M | R | R | M | M |
| 40. | Lí luận và Phương pháp dạy học môn Ngữ văn THPT, THCS*          |   |   |   |  |  | R | M | M | M | M | M | M | M | M | M |
| 41. | Phát triển năng lực dạy học đọc văn bản                         |   |   |   |  |  | M | M | M | M | M | M | M | M | M | M |
| 42. | Phát triển năng   |   |   |   |  |  | R | M | M | M | M | M | M | M | M | M |

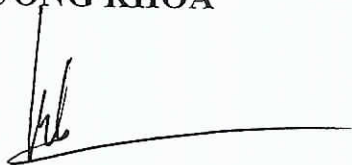
|     |   |  |  |  |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|-----|---|--|--|--|--|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
|     | lực dạy học viết văn bản*   |  |  |  |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 43. | Phát triển năng lực dạy học nói – nghe trong môn Ngữ văn*             |  |  |  |  |  | R | M | M | M | R | M | M | R | R | M |
| 44. | Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp môn Ngữ văn THPT, THCS            |  |  |  |  |  | I | M | I | I | I | R | M | M | M | M |
| 45. | Hoạt động trải nghiệm sáng tạo Ngữ văn*                               |  |  |  |  |  | M | M | M | M | I | R | M | R | R | M |
| 46. | Kiểm tra đánh giá kết quả học tập môn Ngữ văn của học sinh THPT, THCS |  |  |  |  |  |   | I | I | M |   |   | R | R | R | R |
| 47. | Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong dạy học Ngữ văn*   |  |  |  |  |  | I | M | M | M | M | M | M | M | M | M |
| 48. | Xây dựng kế hoạch dạy học và Tổ chức dạy học môn Ngữ văn THPT, THCS*  |  |  |  |  |  |   | M | I | R | M | R | R | M | M | M |
| 49. | Phương pháp nghiên cứu khoa học                                       |  |  |  |  |  |   | M | I | R | M | R | R | M | R | R |
| 50. | Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng                                  |  |  |  |  |  |   | M | I | R | M | R | R | M | R | R |
| 51. | Thực tế sư phạm, nghiên cứu Hán Nôm và văn học dân gian               |  |  |  |  |  |   | I | R | I | R | I | R |   |   |   |
| 52. | Thực tế sư phạm, nghiên cứu Hán Nôm và văn học Việt Nam               |  |  |  |  |  |   | I | R | I | R | I | R |   |   |   |
| 53. | Kiến tập sư phạm  |  |  |  |  |  | M | M | M | M | M | R | M | M | M | M |
| 54. | Thực tập sư phạm  |  |  |  |  |  | M | M | M | M | M | R | M | M | M | M |

|     |   |  |  |  |  |  |  |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |  |
|-----|---|--|--|--|--|--|--|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|--|
| 55. | Thẻ loại văn học Việt Nam Trung đại                         |  |  |  |  |  |  | M | R | M | R | R |   |   |   |   |   |  |
| 56. | Truyện ngắn Việt Nam hiện đại                               |  |  |  |  |  |  | M | M | I | R | R |   |   |   |   |   |  |
| 57. | Hoạt động giao tiếp trong tác phẩm văn học*                 |  |  |  |  |  |  | M | M | R | I | I | M | R | R | R | M |  |
| 58. | Truyện ngắn cục hạn Hoa Kỳ*                                 |  |  |  |  |  |  | M | R | R | R |   | M | R | R | M | M |  |
| 59. | Dạy học tích hợp và dạy học phân hóa môn Ngữ văn THPT, THCS |  |  |  |  |  |  |   | M | M | I |   |   | R | R | R | R |  |
| 60. | Phát triển chương trình nhà trường môn Ngữ văn THPT, THCS*  |  |  |  |  |  |  |   | M | I | I |   |   | R | R | R | R |  |
| 61. | Dạy học Ngữ văn địa phương ở nhà trường phổ thông           |  |  |  |  |  |  |   | M | M | I |   |   | I | I | I | I |  |

*Ghi chú: (0 - Không đóng góp; 1 (I) - Đóng góp thấp; 2 (R) - Đóng góp trung bình; 3 (M) - Đóng góp cao).*

Thanh Hóa, ngày 01 tháng 9 năm 2021

LÃNH ĐẠO KHOA QUẢN LÝ CTĐT  
TRƯỞNG KHOA



PGS, TS. Mai Văn Tùng

PHÊ DUYỆT CỦA HIỆU TRƯỞNG  
KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS, TS. Lê Hoàng Bá Huyền

